

**DIEU PHÁP LIÊN HOA KINH Q 3.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**<http://www.daitangvietnam.com>**

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền phiên âm & lược  
dịch.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt  
10/2008 (4/2010 -2013).**



妙法蓮華經卷第三

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh quyển đệ tam.  
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa quyển thứ ba.**

後秦龜茲國三藏法師鳩摩羅什奉詔譯

**Hậu Tần Quy Tư Quốc Tam Tạng Pháp Sư  
Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch.**

**Hậu Tần Quy Tư Quốc Tam Tạng Pháp Sư  
Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch.**

妙法蓮華經藥草喻品第五

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Dược thảo dụ**

**Phẩm đệ ngũ.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm thứ năm  
Thí dụ cỏ thuốc.**

爾時世尊告摩訶迦葉 及諸 大弟子。善哉，善哉！

**Nhĩ thời Thế Tôn cáo Ma Ha Ca Diệp cập  
chư đại Đệ tử : Thiện tai, thiện tai !**

**Lúc đó Phật bảo Ma Ha Ca Diệp và các Đệ  
tử lớn : Thiện thay, thiện thay !**

迦葉善說如來真實功德。誠如所言：

如來復有無量無邊 阿僧祇 功德，  
汝等若於無量億劫，說不能盡。

**Ca Diệp thiện thuyết Như Lai chân thực  
công Đức. Thành như sở ngôn : Như Lai  
phục hữu vô lượng vô biên A tăng kì công  
Đức, Nhữ đẳng nhược ư vô lượng ức Kiếp,  
thuyết bất năng tận.**

**Ca Diệp hay nói công Đức chân thực của  
Như Lai. Thành thực nói rằng : Như Lai có  
công Đức vô lượng vô biên A tăng kì. Các  
Ngài nếu ở trong vô lượng trăm triệu Kiếp,  
nói không thể hết.**

迦葉！當知 如來 是諸法之王，  
若有所說皆不虛也。於 一切法，  
以智方便而演說之。

**Ca Diệp ! Đương tri Như Lai thị chư Pháp  
chi Vương, nhược hữu sở thuyết, giai bất  
hư dã. Ư nhất thiết Pháp, dĩ Trí Phương  
tiện nhi diễn thuyết chi.**

**Ca Diệp ! Cần biết Như Lai là Vua của các  
Pháp, nếu có được nói đều là chân thực  
vậy. Với tất cả Pháp, dùng Trí tuệ Phương  
tiện, mà diễn thuyết nó.**

其所說法，皆悉到於 一切智 地。  
如來觀知一切諸法之所歸趨，  
亦知一切眾生深心所行。

**Kỳ sở thuyết Pháp, giai tất đáo ư Nhất  
thiết Trí địa. Như Lai quan tri nhất thiết  
chư Pháp chi sở quy xu, diệc tri nhất thiết  
chúng sinh thâm tâm sở hạnh.**

**Pháp được nói, đều cùng tới bậc Tất cả  
Trí tuệ. Như Lai xem biết, xu hướng trở về  
của tất cả các Pháp, cũng biết hạnh tâm  
thâm sâu của tất cả chúng sinh.**

通達無礙，又於諸法究盡明了，示諸眾生一切智慧。

**Thông đạt vô ngại, hựu ư chư Pháp cứu tận minh liễu, thị chư chúng sinh Nhất thiết Trí tuệ.**

**Thông suốt không có trở ngại, mới lại với các Pháp, sáng tỏ tường tận, tỏ rõ Tất cả Trí tuệ của các chúng sinh.**

迦葉！譬如三千大千世界，

山川谿谷土地，所生卉木叢林及諸藥草。

**Ca Diệp ! Thí như Tam thiên Đại thiên Thế giới, sơn xuyên khô cốc thổ địa, sở sinh hủy mộc tùng lâm cập chư dược thảo.**

**Ca Diệp ! Ví như Ba nghìn Đại thiên Thế giới, núi đồng suối khe đồi đất, sinh ra cỏ cây rừng rậm và các cỏ thuốc.**

種類若干，名色各異，密雲彌布，遍覆

三千大千世界。

**Chủng loại nhược can, danh sắc các dị, mật vân di bố biến phúc Tam thiên Đại thiên Thế giới.**

**Chủng loại rất nhiều, tên màu sắc đều**

**khác nhau, mây mù dày kín che khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

一時等澍，

其澤普洽卉木叢林及諸藥草，小根小莖小枝小葉。中根中莖中枝中葉。

**Nhất thời đẳng chú, kỳ trạch phổ hiệp hủy mộc tùng lâm cập chư dược thảo, tiểu căn tiểu hành tiểu chi tiểu diệp. Trung căn trung hành trung chi trung diệp.**

**Một lúc cùng mưa, thấm ướt tất cả cỏ cây rừng rậm và các cỏ thuốc. Gốc nhỏ thân nhỏ, cành nhỏ lá nhỏ. Gốc vừa thân vừa cành vừa là vừa.**

大根大莖大枝大葉。諸樹大小，隨上中下，各有所受。

**Đại căn đại hành đại chi đại diệp. Chư thụ đại tiểu, tùy thượng trung hạ, các hữu sở thụ.**

**Gốc lớn thân lớn, cành lớn lá lớn. Các cây to nhỏ, tùy theo cao vừa thấp, đều có được nhận.**

一雲所雨，  
稱其種性而得生長華果敷實。雖一地所生，一雨  
所潤，而諸草木各有差別。

**Nhất vân sở vũ, xưng kỳ chủng tính nhi  
đắc sinh trưởng hoa quả phụ thực. Tuy  
nhất địa sở sinh, nhất vũ sở nhuận, nhi  
chư thảo mộc các hữu sai biệt.**

**Nước của một đám mây coi như là một  
loại tính mà được sinh thành hoa quả đủ  
đầy. Tuy do một đất sinh ra thấm một trận  
mưa mà các cỏ cây đều có khác biệt.**

迦葉!當知如來亦復如是。出現於世,如大雲起,以大  
音聲普遍世界,天人阿修羅,如彼大雲遍覆三千大千  
國土。

**Ca Diệp ! Đương tri Như Lai diệc phục như  
thị. Xuất hiện ư thế như đại vân khởi, dĩ  
đại âm thanh phổ biến Thế giới, Thiên  
nhân A Tu La, như bỉ đại vân biến phúc  
Tam thiên Đại thiên Quốc thổ.**

**Ca Diệp ! Nên biết Như Lai cũng lại như  
thế. Xuất hiện ở Thế gian như nổi lên mây  
lớn, dùng âm thanh lớn biến khắp Thế**

**giới, người Trời A Tu La, như mây lớn đó  
che khắp Đất nước của Ba nghìn Đại thiên.**

於大眾中而唱是言。我是如來，應供 正遍知  
明行足 善逝 世間解 無上士 調御丈夫 天人師  
佛世尊。

**Ư Đại Chúng trung nhi xướng thị ngôn.  
Ngã thị Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến  
Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế gian  
Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu,  
Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

**Ở trong Đại Chúng mà ca lên lời như thế.  
Ta là Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri,  
Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế gian Giải,  
Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu,  
Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

未度者令度未解者令解未安者令安未 涅槃  
者令得涅槃。今世後世，如實知之。

**Vị độ giả linh độ vị giải giả linh giải vị an  
giả linh an vị Niết Bàn giả linh đắc Niết  
Bàn. Kim thế hậu thế, như thực tri chi.  
Người chưa được độ thoát giúp được độ  
thoát, người chưa được hiểu giúp được**

hiểu, người chưa được yên giúp được yên, người chưa được Niết Bàn giúp được Niết Bàn. Đời này đời sau biết rõ như thực.

我是一切知者一切見者知道者開道者說道者。汝等天人阿修羅眾，皆應到此，為聽法故。

**Ngã thị nhất thiết tri giả, nhất thiết kiến giả, tri Đạo giả, khai Đạo giả, thuyết Đạo giả. Nhữ đẳng Thiên nhân A Tu La, giai ưng đáo thử, vị thính Pháp cố.**

Ta là người biết tất cả, người thấy tất cả, người hiểu biết Đạo, người mở Đạo, người nói Đạo. Ngài cùng với người Trời A Tu La, đều nên tới đó, do vì nghe Pháp.

爾時無數千萬億種眾生，來至佛所而聽法。

**Nhĩ thời vô số thiên vạn ức chủng chúng sinh, lai chí Phật sở nhi thính Pháp.**

**Khi đó vô số nghìn vạn trăm triệu loại chúng sinh, tới nơi ở của Phật mà nghe Pháp.**

如來于時觀是眾生，諸根利鈍精進懈怠，隨其所堪，而為說法，種種無量，皆令歡喜，快得善利。

**Như Lai vu thời quan thị chúng sinh, chư**



**Căn lợi độn Tinh tiến giải đãi, tùy kỳ sở kham nhi vị thuyết Pháp, chủng chủng vô lượng, giai linh hoan hỉ, khoái đắc thiện lợi.**

**Như Lai khi đó quan sát chúng sinh đó, các Căn sáng tối Tinh tiến lười nhác, tùy theo sự chịu nhận của họ mà vì nói Pháp, đủ loại vô lượng, đều giúp cho vui mừng, nhanh được lợi thiện.**

是諸眾生聞是法已，現世安穩，後生善處，以道受樂，亦得聞法。

**Thị chư chúng sinh văn thị Pháp dĩ, hiện thế an ổn, hậu sinh thiện xứ, dĩ Đạo thụ lạc, diệc đắc văn Pháp.**

**Các chúng sinh đó đã nghe Pháp như thế, đời hiện nay được yên ổn, sau sinh nơi thiện, dùng Đạo nhận vui sướng, cũng được nghe Pháp.**

既聞法已離諸障礙，於諸法中任力所能，漸得入道。

**Ký văn Pháp dĩ ly chư chương ngại, ư chư Pháp trung nhậm lực sở năng, tiệm đắc nhập Đạo.**

**Đã nghe được Pháp, rời các chướng ngại, ở trong các Pháp hay được lực tin, dần dần được nhập vào Đạo.**

如彼大雲，雨於一切卉木叢林及諸藥草，如其種性，具足蒙潤，各得生長。

**Như bể đại vân, vù ư nhất thiết hủy mộc tùng lâm cập chư dược thảo, như kỳ chủng tính, cụ túc môngh nhuận, các đắc sinh trưởng.**

**Như mây lớn đó, rơi xuống tất cả cỏ cây rừng rậm và các cỏ thuốc, như tính loại đó, được thấm nhuận đầy đủ, đều được sinh trưởng.**

如來說法，一相一味，所謂：解脫相離相滅相，究竟至於一切種智。

**Như Lai thuyết Pháp, nhất tướng nhất vị, sở vị : Giải thoát tướng, ly tướng, diệt tướng, cứu cánh chí ư Nhất thiết chủng Trí.**

**Như Lai nói Pháp một tướng một vị, gọi là : Giải thoát tướng, rời tướng, diệt mất hình**

**tướng, thành quả tới được Tất cả loại Trí tuệ.**

其有眾生聞如來法，若持讀誦如說修行，所得功德不自覺知。所以者何？

**Kỳ hữu chúng sinh văn Như Lai Pháp, nhược trì đọc tụng như thuyết tu hành, sở đắc Công Đức bất tự giác tri. Sở dĩ giả hà? Nếu có chúng sinh nghe Pháp của Như Lai hoặc giữ đọc tụng, như nói tu hành có được công Đức, tự mình không cảm giác không biết được. Sở dĩ thế nào?**

唯有如來，知此眾生，種相體性，念何事思何事修何事。云何念云何思云何修？

**Duy hữu Như Lai, tri thử chúng sinh, chủng tướng thể tính, niệm hà sự tư hà sự tu hà sự. Vân hà niệm vân hà tư vân hà tu?**

**Chỉ có Như Lai biết chúng sinh đó, loại tướng thể tính, nhớ việc gì, nghĩ việc gì, tu việc gì. Nhớ như thế nào, nghĩ như thế nào, tu như thế nào?**

以何法念以何法思以何法修以何法得何法？

**Dĩ hà Pháp niệm dĩ hà Pháp tư dĩ hà Pháp tu dĩ hà Pháp đắc hà Pháp？**

**Dùng Pháp nào để nhớ, dùng Pháp nào để nghĩ, dùng Pháp nào để tu, dùng Pháp nào để được Pháp nào？**

眾生住於種種之地。唯有如來，如實見之，明了無礙。

**Chúng sinh trụ ở chủng chủng chi địa.**

**Duy hữu Như Lai như thực kiến chi, minh liễu vô ngại.**

**Chúng sinh ở trong đủ các loại bậc. Chỉ có Như Lai thấy được như thực, sáng tỏ không có trở ngại.**

如彼卉木叢林，諸藥草等，而不自知上中下性。

**Như bỉ hủy mộc tùng lâm, chư dược thảo đẳng, nhi bất tự tri thượng trung hạ tính.**

**Như cỏ cây rừng rậm các cỏ thuốc đó, mà không tự biết tính cao vừa thấp.**

如來知是一相一味之法，所謂：

解脫相離相滅相究竟涅槃常寂滅相，終歸於空。

**Như Lai tri thị nhất tướng nhất vị chi Pháp,**

**sở vị : Giải thoát tướng, ly tướng, diệt tướng cứu cánh Niết Bàn thường Tịch diệt tướng, chung quy ư Không.**

**Như Lai biết Pháp một tướng một vị đó, gọi là : Giải thoát hình tướng, rời hình tướng, diệt mất hình tướng, thành quả Niết Bàn thường hình tướng Rỗng lặng, sau cùng trở về với Rỗng.**

佛知是已，觀眾生心欲，而將護之，  
是故不即為說一切種智。

**Phật tri thị dĩ, quan chúng sinh tâm dục, nhi tương hộ chi, thị cố bất tức vị thuyết Nhất thiết chủng Trí.**

**Phật đã biết như thế, xem tham muốn của tâm chúng sinh mà sẽ giúp đỡ, vì thế không tức thời vì nói Tất cả loại Trí tuệ.**

汝等迦葉！甚為希有，能知如來隨宜說法，  
能信能受。所以者何？

**Nhữ đẳng Ca Diệp ! Thậm vi hi hữu, năng tri Như Lai tùy nghi thuyết Pháp, năng tín năng thụ. Sở dĩ giả hà ?**

**Các Ngài Ca Diệp ! Rất là hiếm có, có thể**

**biết Như Lai tùy nghi nói Pháp, hay tin hay nhận. Sở dĩ thế nào ?**

諸佛世尊隨宜說法，

難解難知。爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

**Chư Phật Thế Tôn tùy nghi thuyết Pháp, nan giải nan tri. Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :**

**Các Phật Thế Tôn tùy nghi nói Pháp, khó hiểu khó biết. Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

破有法王出現世間 隨衆生欲種種說法

**Phả hữu Pháp vương. Xuất hiện Thế gian. Tùy chúng sinh dục. Chủng chủng thuyết Pháp.**

**Nếu có Vua Pháp. Xuất hiện Thế gian. Tùy chúng sinh muốn. Nói đủ loại Pháp.**

如來尊重 智慧深遠 久默斯要 不務速說

**Như Lai tôn trọng. Trí tuệ thâm viễn. Cửu mặc tư yếu. Bất vụ tốc thuyết.**

**Như Lai tôn trọng. Trí tuệ sâu xa. Im lâu câu này. Không cần nhanh nói.**

有智若聞 則能信解 無智疑悔 則爲永失

**Hữu Trí nhược văn. Tắc năng tín giải. Vô Trí nghi hối. Tắc vi vĩnh thất.**

**Có Trí nếu nghe. Chắc hay tin hiểu. Không Trí nghi hối. Chắc là vĩnh mất.**

是故 迦葉 隨力爲說 以種種緣 令得 正見

**Thị cố Ca Diệp. Tùy lực vị thuyết. Dĩ chủng chủng Duyên. Linh đắc Chính kiến.**

**Vì thế Ca Diệp. Tùy lực vị nói. Dùng đủ loại Duyên. Giúp được Thấy đúng.**

迦葉當知 譬如大雲 起於世間 徧覆一切

**Ca Diệp đương tri. Thí như đại vân. Khởi ư Thế gian. Biến phúc nhất thiết.**

**Ca Diệp nên biết. Ví như mây lớn. Nổi ở Thế gian. Che khắp tất cả.**

慧雲含潤 電光晃曜 雷聲遠震 令衆悅豫

**Tuệ vân hàm nhuận. Điện quang hoàng diệu. Lôi thanh viễn chấn. Linh chúng duyệt dự.**

**Mây Tuệ thấm hết. Ánh sét sáng lòa.**

**Tiếng sấm rền xa. Giúp chúng vui vẻ.**

日光揜蔽 地上清涼 鬘鬘垂布 如可承攬

**Nhật quang yểm tế. Địa thượng thanh lương. Ái đãi thùy bố. Như khả thừa lãm. Che lấp mặt Trời. Trên đất mát mẻ. Mây mù che phủ. Như thể bế ảm.**

其雨普等 四方俱下 流澍無量 率土充洽

**Kỳ vũ phổ đẳng. Tứ phương câu hạ. Lưu chú vô lượng. Suất thổ sung hiệp.**

**Mưa đóc rộng khắp. Rơi xuống bốn phương. Lượng mưa vô lượng. Đất thấm ngập tràn.**

山川險谷 幽邃所生 卉木藥草 大小諸樹

**Sơn xuyên hiểm cốc. U toại sở sinh. Hủy mộc dược thảo. Đại tiểu chư thụ.**

**Núi đồng hang hiểm. Âm thâm mà sinh. Cỏ cây cỏ thuốc. Các cây to nhỏ.**

百穀苗稼 甘蔗蒲萄 雨之所潤 無不豐足

**Bách cốc miêu giá. Cam giá bồ đào. Vũ chi sở nhuận. Vô bất phong túc.**

**Trăm loại lúa gạo. Mía ngọt bồ đào. Được mưa thấm nhuận. Tốt tươi đầy đủ.**

乾地普洽 藥木並茂 其雲所出 一味之水

**Can địa phổ hiệp. Dược mộc tịnh mậu. Kỳ**



**vân sở xuất. Nhất vị chi thủy.**

**Đất khô thấm nhuận. Cây thuốc tốt tươi.**

**Mây đó chỉ sinh. Một vị là nước.**

草木叢林 隨分受潤 一切諸樹 上中下等

**Thảo mộc tùng lâm. Tùy phận thụ nhuận.**

**Nhất thiết chư thụ. Thượng trung hạ đẳng.**

**Cỏ cây rừng rậm. Tùy phận thấm nhuận.**

**Tất cả các cây. Cao vừa và thấp.**

稱其大小 各得生長 根莖枝葉 華果光色

**Xung kỳ đại tiểu. Các đặc sinh trưởng.**

**Căn hành chi diệp. Hoa quả quang sắc.**

**Nói nó to nhỏ. đều được sinh trưởng. Gốc thân cành lá. Hoa quả màu sắc.**

一雨所及 皆得鮮澤 如其體相 性分大小

**Nhất vũ sở cập. Giai đặc tiên trạch. Như**

**kỳ thể tướng. Tính phân đại tiểu.**

**Một trận mưa xuống. đều được tươi mát.**

**Như hình thể đó. Tính phân to nhỏ.**

所潤是一 而各滋茂 佛亦如是 出現於世

**Sở nhuận thị nhất. Nhi các tư mậu. Phật**

**diệc như thị. Xuất hiện ư thế.**

**Đẫm một loại nước. Mà đều tốt tươi. Phật cũng như thế. Xuất hiện ở đời.**

譬如大雲 普覆一切 既出于世 爲諸衆生

**Thí như đại vân. Phổ phúc nhất thiết. Ký xuất vu thế. Vị chư chúng sinh.**

**Ví như mây lớn. Che khắp tất cả. Đã sinh ở đời. Vì các chúng sinh.**

分別演說 諸法之實 大聖 世尊 於諸天人

**Phân biệt diễn thuyết. Chư Pháp chi thực.**

**Đại Thánh Thế Tôn. Ư chư Thiên nhân.**

**Phân biệt diễn thuyết. Thực của các Pháp.**

**Thế Tôn Thánh lớn. Với các người Trời.**

一切衆中 而宣是言 我爲 如來 兩足之尊

**Nhất thiết Chúng trung. Nhi tuyên thị**

**ngôn. Ngã vi Như Lai. Lưỡng túc chi Tôn.**

**Trong tất cả Chúng. Mà nói lời đó. Ta là**

**Như Lai. Đủ Phúc Đức Tuệ.**

出于世間 猶如大雲 充潤一切 枯槁衆生

**Xuất vu Thế gian. Do như đại vân. Sung**

**nhuận nhất thiết. Khô cảo chúng sinh.**

**Hiện ở Thế gian. Giống như mây lớn.**

**Thấm đầy tất cả. Chúng sinh tiêu tụy.**

皆令離苦 得安隱樂 世間之樂 及 涅槃樂

**Giai linh ly khổ. Đắc an ổn lạc. Thế gian chi lạc. Cập Niết Bàn lạc.**

**Đều giúp rời khổ. Được vui yên ổn. Vui của Thế gian. Và vui Niết Bàn.**

諸天人衆 一心善聽 皆應到此 覲無上尊

**Chư Thiên nhân chúng. Nhất tâm thiện thính. Giai ứng đạo thủ. Cận Vô thượng Tôn.**

**Các chúng người Trời. Nhất tâm nghe thiện. Đều ứng tới đây. Lễ Phật Bình Đẳng.**

我爲 世尊 無能及者 安隱衆生 故現於世

**Ngã vi Thế Tôn. Vô năng cập giả. An ổn chúng sinh. Cố hiện ư thế.**

**Ta là Thế Tôn. Không hay cùng người.**

**Yên ổn chúng sinh. Nên hiện ở đời.**

爲大衆說 甘露淨法 其法 一味 解脫 涅槃

**Vì Đại Chúng thuyết. Cam lộ tịnh Pháp. Kỳ Pháp nhất vị. Giải thoát Niết Bàn.**

**Vì Đại Chúng nói. Pháp giữ Giới sạch.**

**Pháp đó một vị. Giải thoát Niết Bàn.**

以一妙音 演暢斯義 常爲大乘 而作因緣

**Dĩ nhất diệu âm. Diễn sướng tư nghĩa.**

**Thường vì Đại Thừa. Nhi tác Nhân duyên.**

**Dùng một âm hay. Diễn sướng nghĩa này.**

**Thường vì Bạc Phật. Mà làm Nhân duyên.**

我觀一切 普皆平等 無有彼此 愛憎之心

**Ngã quan nhất thiết. Phổ giai Bình đẳng.**

**Vô hữu bỉ thử. Ái tăng chi tâm.**

**Ta xem tất cả. Khắp đều bình đẳng. Không có này nọ. Tâm yêu ghét đó.**

我無貪著 亦無限礙 恒爲一切 平等說法

**Ngã vô tham trước. Diệc vô hạn ngại.**

**Hằng vì nhất thiết. Bình đẳng thuyết Pháp.**

**Ta không tham nhờ. Cũng không trở ngại.**

**Muốn vì tất cả. Bình đẳng nói Pháp.**

如爲一人 衆多亦然 常演說法 曾無他事

**Như vì nhất nhân. Chúng đa diệc nhiên.**

**Thường diễn thuyết Pháp. Tăng vô tha sự.**

**Như vì một người. Nhiều người cũng vậy.**

**Thường diễn thuyết Pháp. Từng không việc khác.**

去來坐立 終不疲厭 充足世間 如雨普潤

**Khứ lai tọa lập. Chung bất bì yếm. Sung  
túc Thế gian. Như vũ phổ nhuận.**

**Đi lại đứng ngồi. Rốt không mệt chán.**

**Tràn đầy Thế gian. Như mưa nhuận khắp.**

貴賤上下 持戒毀戒 威儀具足 及不具足

**Quý tiện thượng hạ. Trì giới hủy giới. Uy  
nghi cụ túc. Cập bất cụ túc.**

**Quý hèn cao thấp. Giữ Giới hủy Giới. Uy  
nghi đầy đủ. Và không đầy đủ.**

正見邪見 利根鈍根 等雨法雨 而無懈倦

**Chính kiến tà kiến. Lợi Căn độn Căn. Đẳng  
vú Pháp vũ. Nhi vô giải quyện.**

**Thấy đúng thấy sai. Căn sáng Căn tối. Đều  
tưới mưa Pháp. Mà không mệt mỏi.**

一切衆生 聞我法者 隨力所受 住於諸地

**Nhất thiết chúng sinh. Văn Ngã Pháp giả.**

**Tùy lực sở thụ. Trụ ư chư địa.**

**Tất cả chúng sinh. Nghe Pháp của Ta. Tùy  
lực tiếp nhận. Dừng ở các bậc.**

或處人天 轉輪聖王 釋梵 諸王 是小藥草

**Hoặc xử Nhân Thiên. Chuyển Luân Thánh**

**Vương. Thích Phạm chư Vương. Thị tiểu  
dược thảo.**

**Hoặc ở Trời Người. Vua Thánh Chuyển  
luân. Các Vua Thích Phạm. Là cỏ thuốc  
nhỏ.**

知無漏法 能得涅槃 起六神通 及得三明

**Tri vô lậu Pháp. Năng đắc Niết Bàn. Khởi  
lục Thần thông. Cập đắc tam Minh.**

**Biết Pháp hết Phiền. Hay được Niết Bàn.**

**Nổi 6 Thần thông. Và được ba Sáng.**

獨處山林 常行禪定 得緣覺證 是中藥草

**Độc xử sơn lâm. Thường hành Thiền Định.**

**Đắc Duyên Giác chứng. Thị trung dược  
thảo.**

**Riêng ở núi rừng. Thường làm Thiền Định.**

**Chứng được Duyên Giác. Là cỏ thuốc vừa.**

求世尊處 我當作佛 行精進定 是上藥草

**Cầu Thế Tôn xứ. Ngã đương tác Phật.**

**Hành Tinh tiến Định. Thị thượng dược  
thảo.**

**Tìm nơi ở Phật. Ta đang làm Phật. Làm  
Tinh tiến Định. Là cỏ thuốc lớn.**

又諸佛子 專心佛道 常行慈悲 自知作佛

**Hựu chư Phật tử. Chuyên tâm Phật Đạo.**

**Thường hành Từ Bi. Tự tri tác Phật.**

**Lại các Phật tử. Chuyên tâm Đạo Phật.**

**Thường hành Từ Bi. Tự biết làm Phật.**

決定無疑 是名小樹 安住神通 轉不退輪

**Quyết định vô nghi. Thị danh tiểu thụ. An**

**trụ Thần thông. Chuyển Bất thoái luân.**

**Quyết định không nghi. Tên là cây nhỏ.**

**Yên ở Thần thông. Chuyển vàng Không**

**lui.**

度無量億 百千衆生 如是菩薩 名爲大樹

**Độ vô lượng ức. Bách thiên chúng sinh.**

**Như thị Bồ Tát. Danh vi đại thụ.**

**Độ nhiều trăm triệu. Trăm nghìn chúng**

**sinh. Bồ Tát như thế. Tên là cây lớn.**

佛平等說 如一味雨 隨衆生性 所受不同

**Phật bình đẳng thuyết. Như nhất vị vũ.**

**Tùy chúng sinh tính. Sở thụ bất đồng.**

**Phật nói bình đẳng. Như một vị mưa. Theo**

**tính chúng sinh. Tiếp thu khác nhau.**

如彼草木 所稟各異 佛以此喻 方便 開示

Như bĩ thảo mộc. Sở bẩm các dị. Phật dĩ  
thử dụ. Phương tiện khai thị.

Như cỏ thuốc đó. Bẩm tính đều khác. Phật  
dùng ví dụ. Phương tiện mở tỏ.

種種言辭 演說一法 於佛智慧 如海一滴

Chủng chủng ngôn từ. Diễn thuyết nhất  
Pháp. Ư Phật Trí tuệ. Như hải nhất tích.

Đủ loại lời nói. Diễn thuyết một Pháp. Với  
Trí tuệ Phật. Như giọt nước biển.

我雨法雨 充滿世間 一味 之法 隨力修行

Ngã vũ Pháp vũ. Sung mãn Thế gian. Nhất  
vị chi Pháp. Tùy lực tu hành.

Ta tưới mưa Pháp. Tràn đầy Thế gian.

Pháp của một vị. Tùy lực tu hành.

如彼叢林 藥草諸樹 隨其大小 漸增茂好

Như bĩ tùng lâm. Dược thảo chư thụ. Tùy  
kỳ đại tiểu. Tiệm tăng mậu hảo.

Như rừng rậm đó. Cỏ thuốc các cây. Tùy  
nó lớn nhỏ. Dần thêm tươi tốt.

諸佛之法 常以 一味 令諸世間 普得具足

Chư Phật chi Pháp. Thường dĩ nhất vị.



**Linh chư Thế gian. Phổ đặc cụ túc.**

**Pháp của các Phật. Thường dùng một vị.**

**Giúp các Thế gian. Đều được đầy đủ.**

漸次修行 皆得 道果 聲聞 緣覺 處於山林

**Tiệm thứ tu hành. Giai đặc Đạo quả.**

**Thanh Văn Duyên Giác. Xử ư sơn lâm.**

**Lần lượt tu hành. Đều được quả Đạo.**

**Thanh Văn Duyên Giác. Ở trong rừng núi.**

住 最後身 聞法得果 是名藥草 各得增長

**Trụ tối hậu thân. Văn Pháp đặc quả. Thị**

**danh dược thảo. Các đặc tăng trưởng.**

**Ở thân cuối cùng. Nghe Pháp được quả.**

**Tên là cỏ thuốc. Đều được tăng trưởng.**

若諸 菩薩 智慧堅固 了達三界 求最上乘

**Nhược chư Bồ Tát. Trí tuệ kiên cố. Liễu**

**đạt Tam giới. Cầu tối thượng Thừa.**

**Nếu các Bồ Tát. Trí tuệ kiên cố. Thông tỏ**

**Ba Cõi. Cầu Bạc cao nhất.**

是名小樹 而得增長 復有住禪 得 神通力

**Thị danh tiểu thụ. Nhi đặc tăng trưởng.**

**Phục hữu trụ Thiên. Đặc Thần thông lực.**

**Tên là cây nhỏ. Mà được tăng trưởng. Lại có ở Thiên. Được lực Thần thông.**

聞諸法空心大歡喜放無數光度諸衆生

**Văn chư Pháp Không. Tâm đại hoan hỉ. Phóng vô số Quang. Độ chư chúng sinh. Nghe các Pháp Rỗng. Tâm rất vui mừng. Phóng vô số Quang. Độ các chúng sinh.**

是名大樹而得增長如是迦葉佛所說法

**Thị danh đại thụ. Nhi đắc tăng trưởng.**

**Như thị Ca Diệp. Phật sở thuyết Pháp.**

**Tên là cây lớn. Mà được tăng trưởng. Như thế Ca Diệp. Pháp được Phật nói.**

譬如大雲以一味雨潤於人華各得成實

**Thí như đại vân. Dĩ nhất vị vũ. Nhuận ư nhân hoa. Các đắc thành thực.**

**Ví như mây lớn. Dùng một vị mưa. Thấm nhuận hoa người. Đều được thành quả.**

迦葉當知以諸因緣種種譬喻開示佛道

**Ca Diệp đương tri. Dĩ chư Nhân duyên.**

**Chủng chủng thí dụ. Khai thị Phật Đạo.**

**Ca Diệp nên biết. Dùng các Nhân duyên.**

**Đủ loại ví dụ. Mở tỏ Đạo Phật.**

是我方便 諸佛亦然 今爲汝等 說最實事

**Thị Ngã Phương tiện. Chư Phật diệt nhiên.**

**Kim vị Nhữ đẳng. Thuyết tối thực sự.**

**Phương tiện của Ta. Các Phật cũng vậy.**

**Nay vì các Ngài. Nói việc thực nhất.**

諸 聲聞衆 皆非滅度 汝等所行 是菩薩道

**Chư Thanh Văn chúng. Giai phi diệt độ.**

**Nhữ đẳng sở hành. Thị Bồ Tát Đạo.**

**Các chúng Thanh Văn. Đều làm chưa**

**xong. Các Ngài thực hành. Đạo Bồ Tát đó.**

漸漸修學 悉當成佛

**Tiệm tiệm tu học. Tất đương thành Phật.**

**Dần dần tu học. Đều đang thành Phật.**

妙法 蓮華 經授記品第六。

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thụ ký phẩm đệ lục.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm thứ sáu**

**Nhớ truyền bậc.**

爾時 世尊 說是偈已, 告諸大眾, 唱如是言。

**Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thị kệ dĩ, cáo chư**

**Đại Chúng, xướng như thị ngôn.**

**Khi đó Thế Tôn nói xong bài kệ đó, bảo các Đại Chúng, ca lên lời nói như thế.**

我此弟子摩訶迦葉，於未來世，  
當得奉覲三百萬億諸佛世尊。

**Ngã thủ Đệ tử Ma Ha Ca Diệp, ư Vị lai thế, đương đắc phụng cận tam bách vạn ức chư Phật Thế Tôn**

**Đệ tử của Ta Ma Ha Ca Diệp, ở đời Tương lai, đang được cúng dường kính lễ 300 vạn trăm triệu các Phật Thế Tôn.**

供養恭敬尊重讚歎廣宣諸佛無量大法，於最後身得成爲佛。

**Cúng dường cung kính tôn trọng tán thán quảng tuyên chư Phật vô lượng đại Pháp, ư tối hậu thân đắc thành vi Phật.**

**Cúng dường cung kính tôn trọng ca ngợi, tuyên bố rộng khắp vô lượng Pháp lớn của các Phật, ở thân sau cùng được thành Phật.**

名曰光明如來，  
應供正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫

天人師佛世尊。

**Danh viết Quang Minh Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

**Tên hiệu Quang Minh Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

國名光德, 劫名大莊嚴。佛壽十二小劫

。正法住世二十小劫, 像法亦住二十小劫。

**Quốc danh Quang Đức, Kiếp danh Đại Trang Nghiêm. Phật thọ thập nhị tiểu kiếp. Chính pháp trụ thế nhị thập tiểu kiếp, Tượng pháp diệt trụ nhị thập tiểu kiếp.**

**Tên nước là Quang Đức, tên Kiếp là Đại Trang Nghiêm. Phật thọ 12 Kiếp nhỏ.**

**Pháp đúng ở đời 20 Kiếp nhỏ, hình Pháp ở đời 20 Kiếp nhỏ.**

國界嚴飾，無諸穢惡，瓦礫荊棘，  
便利不淨。其土平正，無有高下，坑坎堆阜。

**Quốc giới nghiêm sức, vô chư uế ác, ngõa  
lich kinh cức, tiện lợi bất tịnh. Kỳ thổ bình  
chính, vô hữu cao hạ, khanh khảm đỏi  
phụ.**

**Cõi Nước nghiêm đẹp, không có bản ác  
sỏi đá bụi gai, tiện lợi không sạch. Đất đó  
bằng phẳng, không có cao thấp, hầm hố  
đồi gò.**

琉璃爲地，寶樹行列，  
黃金爲繩以界道側。散諸寶華，周遍清淨。

**Lưu ly vi địa, bảo thụ hàng liệt, hoàng kim  
vi thẳng dĩ giới đạo trắc. Tán chư bảo hoa,  
chu biến Thanh tịnh.**

**Đất bằng lưu ly, cây báu thành hàng, vàng  
ròng làm dây dùm ngăn mép đường. Rải  
các hoa báu, đầy khắp Thanh tịnh.**

其國 菩薩 無量千億，諸 聲聞  
眾亦復無數。無有魔事，雖有魔及魔民，皆護  
佛法。

**Kỳ Quốc Bồ Tát vô lượng thiên ức, chư**

**Thanh Văn chúng diệt phục vô số. Vô hữu Ma sự, tuy hữu Ma cập Ma dân, giai hộ Phật Pháp.**

**Bồ Tát của Nước đó vô lượng nghìn trăm triệu, các chúng Thanh Văn cũng lại vô số. Không có việc do Ma làm, chỉ có Ma và dân Ma, đều giúp đỡ Pháp Phật.**

爾時 世尊 欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：**

**Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：**

告諸比丘 我以佛眼 見是迦葉 於未來世

**Cáo chư Tì Kheo. Ngã dĩ Phật nhãn. Kiến thị Ca Diệp. Ư Vị lai thế.**

**Bảo các Tì Kheo. Ta dùng mắt Phật. Thấy Ca Diệp đó. Ở đời Tương lai.**

過無數劫 當得作佛 而於來世 供養奉覲

**Quá vô số kiếp. Đương đắc tác Phật. Nhi ư Lai thế. Cúng dưỡng phụng cận.**

**Qua vô số kiếp. Đang được làm Phật. Mà ở Tương lai. Cúng dưỡng kính lễ.**

三百萬億 諸佛世尊 爲佛智慧 淨修梵行

**Tam bách vạn ức. Chư Phật Thế Tôn. Vị Phật Trí tuệ. Tịnh tu Phạm hạnh.**

**Ba trăm vạn trăm triệu. Các Phật Thế Tôn. Vì Trí tuệ Phật. Sạch tu hạnh Phạm.**

供養最上 二足尊已 修習一切 無上之慧

**Cúng dưỡng tối thượng. Nhị túc Tôn dĩ. Tu tập nhất thiết. Vô thượng chi Tuệ.**

**Cúng dưỡng cao nhất. Phật Thế Tôn xong. Tu luyện tất cả. Trí tuệ Bình Đẳng.**

於最後身 得成爲佛 其土清淨 瑠璃 爲地

**Ở thân sau cùng. Được thành là Phật. Đất đỏ Thanh tịnh. Lưu ly vi địa.**

**Ở thân sau cùng. Được thành là Phật. Đất đỏ Thanh tịnh. Lưu ly là đất.**

多諸寶樹 行列道側 金繩界道 見者歡喜

**Đa chư bảo thụ. Hàng liệt đạo trắc. Kim thằng giới đạo. Kiến giả hoan hỷ.**

**Nhiều các cây báu. La liệt bên đường. Dây vàng đường biên. Người thấy vui mừng.**

常出好香 散衆名華 種種奇妙 以爲莊嚴

**Thường xuất hảo hương. Tán chúng danh**



hoa. Chúng chúng kỳ diệu. Dĩ vi trang  
nghiêm.

Thường sinh hương thơm. Rắc các hoa  
quý. Đủ loại kỳ diệu. Dùng để trang  
nghiêm.

其地平正 無有丘坑 諸菩薩衆 不可稱計

Kỳ địa bình chính. Vô hữu khâu khanh.

Chư Bồ Tát chúng. Bất khả xưng kể.

Đất đó bằng phẳng. Không có gò hãm. Các  
chúng Bồ Tát. Không thể nói đếm.

其心調柔 逮大神通 奉持諸佛 大乘經典

Kỳ tâm điều nhu. Đãi đại Thần thông.

Phụng trì chư Phật. Đại Thừa Kinh điển.

Tâm họ nhu hòa. Có Thần thông lớn. Kính  
giữ các Phật. Kinh điển Bạc Phật.

諸聲聞衆 無漏後身 法王之子 亦不可計

Chư Thanh Văn chúng. Vô lậu hậu thân.

Pháp vương chi tử. Diệc bất khả kể.

Các chúng Thanh Văn. Thân sau La Hán.

Con của Vua Pháp. Cũng không thể đếm.

乃以天眼 不能數知 其佛當壽 十二小劫

Nãi dĩ Thiên Nhãn. Bất năng số tri. kỳ Phật

**đương thọ. Thập nhị tiểu Kiếp.**

**Lại dùng mắt Trời. Không thể đếm biết.**

**Phật đó đang thọ. Mười hai Kiếp nhỏ.**

正法住世二十小劫 像法亦住二十小劫

**Chính pháp trụ thế. Nhị thập tiểu Kiếp.**

**Tượng pháp diệt trụ. Nhị thập tiểu Kiếp.**

**Pháp đúng ở đời. Hai mươi Kiếp nhỏ. Hình**

**pháp cũng ở. Hai mươi Kiếp nhỏ.**

光明世尊 其事如是

**Quang Minh Thế Tôn. Kỳ sự như thị.**

**Quang Minh Thế Tôn. Việc đó như thế.**

爾時大目犍連須菩提摩訶迦梅延等，皆悉悚慄，

一心合掌，瞻仰尊顏，目不暫捨，

即共同聲而說偈言：

**Nhĩ thời Đại Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Ma**

**Ha Ca Chiên Diên, giai tất tủng lật, nhất**

**tâm hợp chưởng, chiêm ngưỡng tôn nhan,**

**mục bất tạm xả, tức cộng đồng thanh, nhi**

**thuyết kê ngôn：**

**Lúc đó Đại Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Ma**

**Ha Ca Chiên Diên, tất cả đều run sợ, một**

**lòng chấp tay, chiêm ngưỡng nhan sắc**

**Thế Tôn, mắt không dám chớp, tức thời cùng đồng thanh mà đọc bài kệ nói rằng :**

大雄猛 世尊 諸釋之 法王 哀愍我等故

**Đại hùng mãnh Thế Tôn. Chư Thích chi Pháp vương. Ai mẫn Ngã đẳng cố.**

**Thế Tôn rất hùng mạnh. Vua Pháp của họ Thích. Vì thương xót Chúng con.**

而賜 佛音 聲 若知我深心 見爲授記者

**Nhi tứ Phật âm thanh. Nhược tri Ngã thâm tâm. Kiến vị Thụ ký giả.**

**Mà ban âm thanh Phật. Biết tâm sâu của Con. Thấy vì Nhớ truyền bậc.**

如以甘露灑 除熱得清涼 如從饑國來

**Như dĩ Cam lộ sái. Trừ nhiệt đắc thanh lương. Như tòng cơ Quốc lai.**

**Như được tưới Cam lộ. Trừ nóng được mát lành. Như từ Nước đói tới.**

忽遇 大王 饒 心猶懷疑懼 未敢即便食

**Hốt ngộ đại Vương thiện. Tâm do hoài nghi cụ. Vị cảm tức tiện thực.**

**Bỗng gặp tiệc Vua lớn. Tâm do lo sợ hãi. Chưa dám tự tiện ăn.**

若復得王教 然後乃敢食 我等亦如是

**Nhược phục đắc Vương giáo. Nhiên hậu  
nãi cảm thực. Ngã đẳng diệc như thị.**

**Nếu lại được Vua dạy. Sau đó mới dám  
ăn. Chúng con cũng như thế.**

每惟小乘過 不知當云何 得佛 無上慧

**Mỗi duy Tiểu Thừa quá. Bất tri đương vân  
hà. Đắc Phật Vô thượng Tuệ.**

**Tuy đã qua Bậc nhỏ. Không biết nên làm  
gì. Được Tuệ Phật Bình Đẳng.**

雖聞 佛音 聲 言我等作佛 心尚懷憂懼

**Tuy vẫn Phật âm thanh. Ngôn Ngã đẳng  
tác Phật. Tâm thượng hoài ưu cụ.**

**Tuy nghe âm thanh Phật. Nói Chúng con  
làm Phật. Tâm còn lo buồn sợ.**

如未敢便食 若蒙佛授記 爾乃快安樂

**Như vị cảm tiện thực. Nhược mônng Phật  
thụ ký. Nhĩ nãi khoái an lạc.**

**Như chưa dám tự ăn. Nếu được Phật  
truyền bậc. Khi đó nhanh yên vui.**

大雄猛 世尊 常欲安世間 願賜我等記

**Đại hùng mãnh Thế Tôn. Thường dục an**

**Thế gian. Nguyên tứ Ngã đẳng ký.**

**Thế Tôn rất hùng mạnh. Thường muốn  
yên Thế gian. Mong cho nhớ Chúng con.**

如飢須教食

**Như cơ tu giáo thực.**

**Như đói cho phép ăn.**

爾時 世尊知諸大弟子心之所念，告諸比丘。是  
須菩提，於當來世。

**Nhĩ thời Thế Tôn, tri chư đại Đệ tử tâm chi  
sở niệm, cáo chư Tì Kheo. Thị Tu BỒ ĐỀ,  
ư Đương lai thế.**

**Lúc đó Thế Tôn biết suy nghĩ trong tâm  
các Đệ tử lớn, bảo các Tì Kheo. Tu BỒ ĐỀ  
đó, ở thời Tương lai.**

奉觀三百萬億 那由他 佛，供養恭敬尊重讚歎，常修  
梵行，具 菩薩 道，於 最後身 得成爲佛。

**Phụng cận tam bách vạn ức Na do tha  
Phật, cúng dưỡng cung kính, tôn trọng tán  
thán, thường tu Phạm hạnh, cụ BỒ Tát  
Đạo, ư tối hậu thân đắc thành vi Phật.**

**Kính lễ 300 vạn trăm triệu Na do tha Phật,  
cúng dưỡng cung kính, tôn trọng ngợi ca,**

**thường tu hạnh Phạm, đủ Đạo Bồ Tát, ở thân sau cùng được thành Phật.**

號曰名相 如來，  
應供正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫  
天人師佛世尊。

**Hiệu viết Danh Tướng Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

**Tên hiệu Danh Tướng Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

劫名有寶，國名寶生。其土平正，玻璃爲地，  
寶樹莊嚴。無諸丘坑，沙礫荊棘，便利之穢。

**Kiếp danh Hữu Bảo, Quốc danh Bảo Sinh.  
Kỳ thổ bình chính, pha lê vi địa, bảo thụ  
trang nghiêm. Vô chư khưư khanh, sa lịch  
kinh cức, tiện lợi chi uest.**

**Tên Kiếp là Hữu Bảo, tên Nước là Bảo**

**Sinh. Đất đỏ bằng phẳng, đất bằng lưu ly, cây báu trang nghiêm. Không có gò hầm cát sỏi cây gai, ô uế tiện lợi.**

寶華覆地，周遍清淨。其土人民皆處寶臺，  
珍妙樓閣。聲聞弟子無量無邊，  
算數譬喻所不能知。

**Bảo hoa phúc địa, chu biến Thanh tịnh.  
Kỳ thổ nhân dân giai xử bảo đài, trân diệu  
lâu các. Thanh Văn Đệ tử vô lượng vô  
biên, toán số thí dụ sở bất năng tri.**

**Hoa báu phủ đất, khắp nơi Thanh tịnh.  
Nhân dân đất đỏ đều ở đài báu lâu gác  
bằng châu đẹp. Thanh Văn Đệ tử vô lượng  
vô biên, tính toán thí dụ không thể biết  
được.**

諸菩薩眾，無數千萬億那由他。佛壽十二小劫  
。正法住世二十小劫，像法亦住二十小劫。

**Chư Bồ Tát chúng, vô số thiên vạn ức Na  
do tha. Phật thọ thập nhị tiểu kiếp. Chính  
pháp trụ thế thập nhị tiểu kiếp, Tượng  
pháp diệt trụ thập nhị tiểu kiếp.**

**Các chúng Bồ Tát vô số nghìn vạn trăm**

**triệu Na do tha. Phật thọ 12 Kiếp nhỏ.  
Pháp đúng ở đời 20 Kiếp nhỏ, Hình pháp  
cũng ở 20 Kiếp nhỏ.**

其佛常處虛空，爲眾說法，度脫無量菩薩及聲聞  
眾。爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

**Kỳ Phật thường xử hư không, vị chúng  
thuyết Pháp, độ thoát vô lượng Bồ Tát cập  
Thanh Văn chúng. Nhĩ thời Thế Tôn dục  
trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn  
:**

**Phật đó thường ở trong khoảng không, vì  
chúng sinh nói Pháp, độ thoát vô lượng Bồ  
Tát và chúng Thanh Văn. Lúc đó Thế Tôn  
muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói  
rằng :**

諸比丘眾 今告汝等 皆當一心 聽我所說

**Chư Tỳ Kheo chúng. Kim cáo Nhữ đẳng.  
Giai đương nhất tâm. Thính Ngã sở thuyết.  
Các chúng Tỳ Kheo. Nay bảo các Ngài.  
Đều nên nhất tâm. Nghe được Ta nói.**

我大弟子 須菩提者 當得作佛 號曰名相

**Ngã Đại Đệ tử. Tu Bồ Đề giả. Đương đắc**



**tác Phật. Hiệu viết Danh Tướng.**

**Đệ tử lớn của Ta. Tu BỒ ĐỀ đó. Đang được  
làm Phật. Tên hiệu Danh Tướng.**

當供無數 萬億諸佛 隨佛所行 漸具大道

**Đương cúng vô số. Vạn ức chư Phật. Tùy  
Phật sở hạnh. Tiệm cụ đại Đạo.**

**Đang cúng vô số. Vạn trăm triệu các Phật.**

**Thuận theo hạnh Phật. Dân đủ Đạo lớn.**

最後身得 三十二相 端正姝妙 猶如寶山

**Tối hậu thân đắc. Tam thập nhị tướng.**

**Đoan chính thù diệu. Do như bảo sơn.**

**Thân sau cùng được. Ba mươi hai tướng.**

**Đoan chính rất đẹp. Giống như núi báu.**

其佛國土 嚴淨第一 衆生見者 無不愛樂

**Kỳ Phật Quốc thổ. Nghiêm tịnh đệ nhất.**

**Chúng sinh kiến giả. Vô bất ái lạc.**

**Đất nước Phật đó. Nghiêm sạch bậc nhất.**

**Chúng sinh nhìn nó. Yêu quý vui vẻ.**

佛於其中 度無量衆 其佛法中 多諸菩薩

**Phật ư kỳ trung. Độ vô lượng Chúng. Kỳ**

**Phật Pháp trung. Đa chư BỒ Tát.**

**Phật ở trong đó. Độ vô lượng Chúng.**

**Trong Pháp Phật đó. Nhiều các Bồ Tát.**

皆悉利根 轉不退輪 彼國常以 菩薩 莊嚴

**Giai tất lợi Căn. Chuyển Bất thoái luân. Bỉ Quốc thường dĩ. Bồ Tát trang nghiêm.**

**Đều cùng Căn sắc. Chuyển vàng Không lui. Nước đó thường dùng. Bồ Tát trang nghiêm.**

諸 聲聞 衆 不可稱數 皆得 三明 具 六神通

**Chư Thanh Văn chúng. Bất khả xưng số.**

**Giai đắc tam Minh. Cụ lục Thần thông.**

**Các chúng Thanh Văn. Không thể nói đếm. Đều được ba Sáng. Đủ 6 Thần thông.**

住 八解脫 有大威德 其佛說法 現於無量

**Trụ bát Giải thoát. Hữu đại uy Đức. Kỳ**

**Phật thuyết Pháp. Hiện ư vô lượng.**

**Ở 8 Giải thoát. Có uy Đức lớn. Phật đó nói Pháp. Hiện ra vô lượng.**

神通變化 不可思議 諸天人民 數如恒沙

**Thần thông biến hóa. Bất khả tư nghị. Chư Thiên nhân dân. Số như Hằng sa.**

**Thần thông biến hóa. Không thể nghĩ bàn.  
Nhân dân các Trời. Số như Hằng sa.**

皆共合掌聽受佛語 其佛當壽 十二 小劫

**Giai cộng hợp chưởng. Thính thụ Phật  
ngữ. Kỳ Phật đương thọ. Thập nhị tiểu  
Kiếp.**

**Đều cùng chấp tay. Nghe nhận lời Phật.  
Phật đó đang thọ. Mười hai Kiếp nhỏ.**

正法住世 二十 小劫 像法 亦住 二十小劫

**Chính pháp trụ thế. Nhị thập Tiểu Kiếp.**

**Tượng pháp diệt trụ. nhị thập Tiểu Kiếp.**

**Pháp đúng ở đời. Hai mươi Kiếp nhỏ. Hình  
pháp cũng ở. Hai mươi Kiếp nhỏ.**

爾時世尊復告諸比丘眾。我今語汝，是大迦旃延，  
於當來世，以諸供具，供養奉事八千億佛，  
恭敬尊重。

**Nhĩ thời Thế Tôn phục cáo chư Tỳ Kheo  
chúng. Ngã kim ngữ Nhữ, thị Đại Ca Chiên  
Diên, ư Đương lai thế, dĩ chư cúng cụ,  
cúng dưỡng phụng sự bát thiên ức Phật,  
cung kính tôn trọng.**

**Lúc đó Thế Tôn lại bảo các chúng Tỳ**

**Kheo. Ta nay bảo Ngài. Đại Ca Chiên Diên đó, ở đời Tương lai, dùng các đồ cúng, cúng dưỡng phụng sự 8 nghìn trăm triệu Phật, cung kính tôn trọng.**

諸佛滅後，各起塔廟，高千由旬，縱廣正等，五百由旬，以金銀琉璃碑磔馬瑙真珠玫瑰，七寶合成。

**Chư Phật diệt hậu, các khởi Tháp miếu, cao thiên Do tuần, tủng quảng chính đẳng ngũ bách Do tuần, dĩ kim ngân lưu ly xa cừ mã não chân châu mai cô, thất bảo hợp thành.**

**Sau khi các Phật tạ thế, đều dựng Tháp miếu, cao nghìn Do tuần, chiều rộng ước khoảng 500 Do tuần, dùng vàng bạc lưu ly xa cừ mã não trân châu mai cô, 7 báu hợp thành.**

眾華瓔珞塗香末香燒香繒蓋幢幡，  
供養塔廟。過是已後，當復供養二萬億佛，  
亦復如是。

**Chúng hoa anh lạc đồ hương mật hương thiêu hương tăng cái tràng phan, cúng**

**đường Tháp miếu. Quá thị dĩ hậu, đương phục cúng dường nhị vạn ức Phật, diệc phục như thị.**

**Nhiều hoa chuỗi ngọc hương bôi hương bột hương đốt lụa lọng cờ phướn, cúng dường Tháp miếu. Sau qua việc đó, lại đang cúng dường hai vạn trăm triệu Phật, cũng lại như thế.**

供養是諸佛已，具菩薩道當得作佛，  
號曰閻浮那提金光如來，  
應供正遍知明行足善逝世間解 無上士調御丈夫  
天人師佛世尊。

**Cúng dường thị chư Phật dĩ, cụ Bồ Tát Đạo, đương đắc tác Phật, hiệu viết Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

**Cúng dường các Phật đó xong, đủ Đạo Bồ Tát, đang được làm Phật, tên hiệu Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như Lai, Ứng Cúng,**

**Chính Biển Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

其土平正，玻璃爲地，寶樹莊嚴，  
黃金爲繩以界道側。妙華覆地，周遍清淨，  
見者歡喜。

**Kỳ thổ bình chính, pha lê vi địa, bảo thụ trang nghiêm, hoàng kim vi thằng dĩ giới đạo trắc. Diệu hoa phúc địa, chu biến Thanh tịnh, kiến giả hoan hỷ.**

**Đất đỏ bằng phẳng, lưu ly là đất, cây báu trang nghiêm, vàng ròng là dây dùm ngăn biên đường. Hoa đẹp che phủ đất, khắp nơi Thanh tịnh, người thấy vui mừng.**

無四惡道：地獄餓鬼畜生阿修羅道

。多有天人諸聲聞眾及諸菩薩，無量萬億，  
莊嚴其國。

**Vô tứ ác Đạo : Địa ngục Ngạ quỷ Súc sinh A Tu La Đạo. Đa hữu Thiên nhân chư Thanh Văn chúng, cập chư Bồ Tát, số lượng vạn ức, trang nghiêm kỳ Quốc.**

**Không có 4 Đạo ác : Địa ngục Quỷ đói Súc sinh A Tu La. Có nhiều người Trời các chúng Thanh Văn và các Bồ Tát, số lượng vạn trăm triệu, trang nghiêm Nước đó.**

佛壽十二小劫。正法住世二十小劫，像法亦住二十小劫。

**Phật thọ thập nhị tiểu kiếp. Chính pháp trụ thế thập thập tiểu kiếp. Tượng pháp diệt trụ nhị thập tiểu kiếp.**

**Phật thọ 12 kiếp nhỏ. Pháp đúng ở đời 20 kiếp nhỏ, Hình pháp cũng ở 20 kiếp nhỏ.**

爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :**

**Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

諸比丘衆 皆一心聽 如我所說 真實無異

**Chư Tỳ Kheo chúng. Giai nhất tâm thính.**

**Như Ngã sở thuyết. Chân thực vô dị.**

**Các chúng Tỳ Kheo. Đều nhất tâm nghe.**

**Như được Ta nói. Chân thực không khác.**

是迦梅延 當以種種 妙好供具 供養諸佛

**Thị Ca Chiên Diên. Đương dĩ chúng chúng. Diệu hảo cúng cụ. Cúng dưỡng chư Phật.**

**Ca Chiên Diên đó. Đương dùng đủ loại. Đồ cúng tốt đẹp. Cúng dưỡng các Phật.**

諸佛滅後 起七寶塔 亦以華香 供養舍利

**Chư Phật diệt hậu. Khởi thất bảo Tháp. Diệc dĩ hoa hương. Cúng dưỡng xá Lợi. Sau các Phật mất. Xây Tháp bảy báu. Cũng dùng hương hoa. Cúng dưỡng xá Lợi.**

其最後身 得佛智慧 成等正覺 國土清淨

**Kỳ tối hậu thân. Đắc Phật Trí tuệ. Thành Đẳng Chính Giác. Quốc thổ Thanh tịnh. Thân cuối cùng đó. Được Trí tuệ Phật. Thành Đẳng Chính Giác. Đất nước Thanh tịnh.**

度脫無量 萬億衆生 皆爲十方 之所供養

**Độ thoát vô lượng. Vạn ức chúng sinh. Giai vi thập phương. Chi sở cúng dưỡng. Độ thoát vô lượng. Vạn trăm triệu Chúng.**



**Đều được mười phương. Do họ cúng  
dưỡng.**

佛之光明 無能勝者 其佛號曰 閻浮金光

**Phật chi Quang minh. Vô năng thắng giả.**

**Kỳ Phật hiệu viết. Diêm Phù Kim Quang.**

**Quang sáng của Phật. Không thể so bì.**

**Tên hiệu Phật đó. Diêm Phù Kim Quang.**

菩薩 聲聞 斷一切有 無量無數 莊嚴其國

**Bồ Tát Thanh Văn. Đoạn nhất thiết Hữu.**

**Vô lượng vô số. Trang nghiêm kỳ Quốc.**

**Bồ Tát Thanh Văn. Cắt tất cả Có. Số lượng  
vô số. Trang nghiêm Nước đó.**

爾時世尊復告大眾。我今語汝，是大目犍連，

當以種種供具，供養八千諸佛，恭敬尊重。

**Nhĩ thời Thế Tôn phục cáo Đại Chúng.**

**Ngã kim ngữ Nhữ, thị Đại Mục Kiền Liên,**

**đương dĩ chủng chủng cúng cụ, cúng**

**dưỡng bát thiên chư Phật, cung kính tôn**

**trọng.**

**Lúc đó Thế Tôn lại bảo Đại Chúng. Ta**

**nay bảo các Ngài, Đại Mục Kiền Liên đó,**

**đang dùng đủ loại đồ cúng, cúng dưỡng 8 nghìn các Phật, cung kính tôn trọng.**

諸佛滅後，各起塔廟，高千由旬，縱廣正等，五百由旬，

以金銀琉璃磔磔馬瑙眞珠玫瑰七寶合成。

**Chư Phật diệt hậu, các khởi Tháp miếu, cao thiên Do tuần, tủng quảng chính đẳng ngũ bách Do tuần, dĩ kim ngân lưu ly xa cừ mã não chân châu mai côi, thất bảo hợp thành.**

**Sau các Phật mất, đều xây Tháp miếu, cao nghìn Do tuần, rộng chừng năm trăm Do tuần, dùng vàng bạc lưu ly xa cừ mã não trân châu mai côi, 7 báu hợp thành.**

眾華瓔珞塗香末香燒香繒蓋幢幡，

以用供養。過是已後，

當復供養二百萬億諸佛，亦復如是。

**Chúng hoa anh lạc đồ hương mật hương thiêu hương tăng cái tràng phan, dĩ dụng cúng dưỡng. Quá thị dĩ hậu, đương phục cúng dưỡng nhị bách vạn ức chư Phật, diệc phục như thị.**

Các hoa chuỗi ngọc, hương bôi hương bột hương đốt, lụa lọng cờ phướn, đem dùng cúng dường. Sau khi đã qua như thế, lại đang cúng dường 200 vạn trăm triệu các Phật, cũng lại như thế.

當得成佛，號曰多摩羅跋栴檀香如來，  
應供正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫  
天人師 佛世尊。

**Đương đắc thành Phật, hiệu viết Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

**Đang được thành Phật, tên hiệu Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

劫名喜滿，國名意樂。其土平正，玻璃為地，  
寶樹莊嚴，散真珠華，周遍清淨，見者歡喜。

**Kiếp danh Hỉ Mãn, Quốc danh Ý Lạc. Kỳ thổ bình chính, pha lê vi địa, bảo thụ trang nghiêm, tán chân châu hoa, chu biến Thanh tịnh, kiến giả hoan hỉ.**

**Tên Kiếp là Hỉ Mãn, tên nước là Ý Lạc. Đất đỏ bằng phẳng, đất là lưu ly, cây báu trang nghiêm, rắc hoa trên châu, khắp nơi Thanh tịnh, người thấy vui mừng.**

多諸天人菩薩聲聞，其數無量。佛壽二十四小劫。  
。正法住世四十小劫，像法亦住四十小劫。

**Đa chư Thiên nhân Bồ Tát Thanh Văn, kỳ số vô lượng. Phật thọ nhị thập tứ tiểu Kiếp. Chính pháp trụ thế tứ thập tiểu Kiếp, Tượng pháp diệt trụ tứ thập tiểu Kiếp.**

**Nhiều người Trời Bồ Tát Thanh Văn, số họ vô lượng. Phật thọ 24 Kiếp nhỏ. Pháp đúng ở đời 40 Kiếp nhỏ, Hình pháp cũng ở 40 Kiếp nhỏ.**

爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：**

**Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này  
mà đọc bài kệ nói rằng :**

我此弟子 大目犍連 捨是身已 得見八千

**Ngã tử Đệ tử. Đại Mục Kiền Liên. Xả thị  
thân dĩ. Đắc kiến bát thiên.**

**Đệ tử này của Ta. Đại Mục Kiền Liên. Bỏ  
thân đó xong. Được thấy tám nghìn.**

二百萬億 諸佛世尊 爲佛道故 供養恭敬

**Nhị bách vạn ức. Chư Phật Thế Tôn. Vị  
Phật Đạo cố. Cúng dưỡng cung kính.**

**Hai trăm vạn trăm triệu. Các Phật Thế  
Tôn. Do vì Đạo Phật. Cúng dưỡng cung  
kính.**

於諸佛所 常修梵行 於無量劫 奉持佛法

**Ư chư Phật sở. Thường tu Phạm hạnh. Ư  
vô lượng kiếp. Phụng trì Phật Pháp.**

**Nơi ở các Phật. Thường tu hạnh Phạm.**

**Trong vô lượng kiếp. Kính giữ Pháp Phật.**

諸佛滅後 起七寶塔 長表金刹 華香伎樂

**Chư Phật diệt hậu. Khởi thất bảo Tháp.**

**Trường biểu kim sát. Hoa hương kĩ nhạc.**

**Sau các Phật mất. Xây Tháp bảy báu.**

**Trường tồn dài lâu. Hương hoa kỹ nhạc.**

而以供養 諸佛塔廟 漸漸具足 菩薩 道已

**Nhi dĩ cúng dưỡng. Chư Phật Tháp miếu.**

**Tiệm tiệm cụ túc. Bồ Tát Đạo dĩ.**

**Mà dùng cúng dưỡng. Các Tháp miếu**

**Phật. Dân dân đầy đủ. Đạo Bồ Tát xong.**

於意樂國 而得作佛 號多摩羅 栴檀之香

**Ư Ý Lạc Quốc. Nhi đắc tác Phật. Hiệu Đa**

**Ma La. Chiên Đàn chi Hương.**

**Trong Nước Ý Lạc. Mà được làm Phật. Tên**

**Đa Ma La. Chiên Đàn chi Hương.**

其佛壽命 二十四劫 常爲天人 演說 佛道

**Kỳ Phật thọ mệnh. Nhị thập tứ Kiếp.**

**Thường vị Thiên nhân. Diễn thuyết Phật**

**Đạo.**

**Phật đó thọ mệnh. Hai mươi bốn Kiếp.**

**Thường vì người Trời. Diễn thuyết Đạo**

**Phật.**

聲聞無量 如恒河沙 三明 六通 有大威德

**Thanh Văn vô lượng. Như Hằng hà sa.**

**Tam Minh lục Thông. Hữu đại uy Đức.**

**Thanh Văn vô lượng. Như cát sông Hằng.  
Ba Sáng 6 Thông. Có uy Đức lớn.**

菩薩無數 志固精進 於佛智慧 皆不退轉

**Bồ Tát vô số. Chí cố Tinh tiến. Ư Phật Trí  
tuệ. Giai Bất thoái chuyển.**

**Bồ Tát vô số. Chí vững Tinh tiến. Với Trí  
tuệ Phật. Điều Không chuyển lui.**

佛滅度後 正法 當住 四十 小劫 像法亦爾

**Phật diệt độ hậu. Chính pháp đương trụ.**

**Tứ thập tiểu Kiếp. Tượng pháp diệt nhĩ.**

**Sau Phật tạ thế. Pháp đúng đang ở. Bốn  
mươi Kiếp nhỏ. Hình pháp cũng thế.**

我諸弟子 威德具足 其數五百 皆當授記

**Ngã chư Đệ tử. Uy Đức cụ túc. Kỳ số ngũ  
bách. Giai đương Thụ ký.**

**Các Đệ tử của Ta. Đây đủ uy Đức. Số họ  
năm trăm. Điều đang Truyền bậc.**

於未來世 咸得成佛 我及汝等 宿世因緣

**Ư Vị lai thế. Hàm đắc thành Phật. Ngã cập  
Nhữ đẳng. Túc thế Nhân duyên.**

**Trong đời Tương lai. Điều được thành**

**Phật. Ta và các Ngài. Nhân duyên đời trước.**

吾今當說 汝等善聽

**Ngô kim đương thuyết. Nhữ đẳng thiện thính.**

**Ta nay đang nói. Các Ngài lắng nghe.**

妙法 蓮華 經化城喻品第七

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Hóa thành dụ Phẩm đệ thất.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm thứ 7 Ví dụ thành biến hóa.**

佛告諸比丘。乃往過去無量無邊 不可思議 阿僧祇劫。

**Phật cáo chư Tỳ Kheo. Nãi vãng Quá khứ vô lượng vô biên bất khả tư nghị A tăng kì kiếp.**

**Phật bảo các Tỳ Kheo. Trở lại Quá khứ vô**



**lượng vô biên không thể nghĩ bàn A tăng  
kì Kiếp.**

爾時有佛，名大通智勝如來，  
應供正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫  
天人師佛世尊。

**Nhĩ thời hữu Phật, danh Đại Thông Trí  
Thắng Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri,  
Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải,  
Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu,  
Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

**Thời đó có Phật, tên hiệu Đại Thông Trí  
Thắng Như Lai, Ứng Cúng, Chính Biến Tri,  
Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải,  
Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu,  
Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.**

其國名好成，劫名大相。諸比丘！彼佛滅度已來，  
甚大久遠。

**Kỳ Quốc danh Hảo Thành, Kiếp danh Đại  
Tướng. Chư Tỳ Kheo ! Bỉ Phật diệt độ dĩ  
lai, thậm đại cứu viễn.**

**Nước Phật đó tên là Hảo Thành, tên Kiếp**

**là Đại Tướng. Các Tì Kheo ! Phật đó tạ thế đến nay, đã lâu lắm rồi.**

譬如 三千大千世界 所有地種, 假使有人磨以爲墨, 過於東方千國土乃下一點, 大如微塵, 又過千國土復下一點, 如是展轉盡地種墨。

**Thí như Tam thiên Đại thiên Thế giới sở hữu địa chủng, giả sử hữu nhân ma dĩ vi mặc, quá ư Đông phương thiên Quốc thổ nãi hạ nhất điểm, đại như vi trần, hựu quá thiên Quốc thổ phục hạ nhất điểm, như thị triển chuyển tận địa chủng mặc.**

**Ví như tất cả quả đất của Ba nghìn Đại thiên Thế giới, giả sử có người mài nó làm mực, mang tới nghìn Đất nước ở phương Đông chỉ điểm một giọt, to như bụi trần, lại qua nghìn Đất nước cũng điểm một giọt, như thế lần lượt cho đến hết lượng mực của quả đất.**

於汝等意云何？是諸國土, 若算師若算師弟子, 能得邊際知其數不？不也！世尊！

**Ư Nhữ ý vân hà？Thị chư Quốc thổ, nhược toán Sư nhược toán Sư Đệ tử, năng đắc**

**biên tế, tri kỳ số phủ ? Bất dã ! Thế Tôn !  
Với các Ngài ý là sao ? Các Đất nước đó,  
nếu Thầy đếm hoặc Đệ tử của Thầy đếm,  
có thể được bờ biên, biết số lượng đó  
không ? Không thể ! Thế Tôn !**

諸比丘

**!是人所經國土,若點不點,盡末爲塵,一塵一劫,彼佛  
滅度已來,復過是數無量無邊百千萬億阿僧祇劫。  
Chư Tì Kheo ! Thị nhân sở kinh Quốc thổ,  
nhược điểm bất điểm, tận mạt vi trần, nhất  
trần nhất Kiếp, bỉ Phật diệt độ dĩ lai, phục  
quá thị số vô lượng vô biên bách thiên  
vạn ức A tăng kì Kiếp.**

**Các Tì Kheo ! Người đó qua các Đất nước,  
nếu điểm hoặc không điểm, hết mạt bụi  
trần, một hạt bụi là một Kiếp, Phật đó tạ  
thế tới nay, lại vượt qua vô lượng vô biên  
trăm nghìn vạn trăm triệu A tăng kì Kiếp.**

我以如來知見力故,觀彼久遠猶若今日。爾時  
世尊欲重宣此義,而說偈言 :

**Ngã dĩ Như Lai Tri kiến lực cố, quan bỉ  
cửu viễn do nhược kim nhật. Nhĩ thời Thế**

**Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết  
kệ ngôn :**

**Ta do dùng lực Thấy biết của Như Lai,  
xem thấy việc xa xưa đó giống như ngày  
nay. Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa  
này mà đọc bài kệ nói rằng :**

我念過去世 無量無邊劫 有佛 兩足尊

**Ngã niệm Quá khứ thế. Vô lượng vô biên  
Kiếp. Hữu Phật lưỡng túc Tôn.**

**Ta nhớ thời Quá khứ. Vô lượng vô biên  
Kiếp. Có Phật Phúc Đức Tuệ.**

名大通智勝 如人以力磨 三千大千土

**Danh Đại Thông Trí Thắng. Như Nhân dĩ  
lực ma. Tam thiên Đại thiên thổ.**

**Tên Đại Thông Trí Thắng. Như người dùng  
sức mài. Đất Ba nghìn Đại thiên.**

盡此諸地種 皆悉以爲墨 過於千 國土

**Tận thử chư địa chủng. Giai tất dĩ vi mực.  
Quá ư thiên Quốc thổ.**

**Hết các quả đất này. Đều cùng dùng làm  
mực. Qua cả nghìn Đất nước.**

乃下一塵點如是展轉點 盡此諸塵墨

Nãi hạ nhất trần điểm. Như thị triển chuyển điểm. Tận thử chư trần mặc.

**Chỉ hạ điểm một giọt. Tiếp tục điểm như thế. Hết các mực bụi này.**

如是諸國土點與不點等復盡抹爲塵

Như thị chư Quốc thổ. Điểm dữ bất điểm đẳng. Phục tận mạt vi trần.

**Các Đất nước như thế. Điểm hoặc không có điểm. Lại hết mạt bụi trần.**

一塵爲一劫 此諸微塵數 其劫復過是

Nhất trần vi nhất Kiếp. Thử chư vi trần số. Kỳ Kiếp phục quá thị.

**Một bụi là một Kiếp. Số các bụi trần này. Lại vượt qua Kiếp đó.**

彼佛滅度來 如是無量劫 如來無礙智

Bỉ Phật diệt độ lai. Như thị vô lượng Kiếp. Như Lai vô ngại Trí.

**Phật đó mất tới nay. Vô lượng Kiếp như thế. Trí không ngại Như Lai.**

知彼佛滅度 及聲聞菩薩 如見今滅度

Tri bỉ Phật diệt độ. Cập Thanh Văn Bồ

**Tát. Như kiến kim diệt độ.**

**Biết Phật đó tạ thế. Cùng Thanh Văn Bồ**

**Tát. Như thấy nay tạ thế.**

諸比丘當知 佛智淨微妙 無漏無所礙

**Chư Tỳ Kheo đương tri. Phật Trí Tịnh vi  
diệu. Vô lậu vô sở ngại.**

**Các Tỳ Kheo nên biết. Trí Phật sạch vi  
diệu. Hết Phiền không trở ngại.**

通達 無量劫

**Thông đạt vô lượng kiếp.**

**Thông suốt vô lượng kiếp.**

佛告諸比丘。大通智勝佛，壽五百四十萬億那由他劫。

**Phật cáo chư Tỳ Kheo. Đại Thông Trí  
Thắng Phật, thọ ngũ bách tứ thập vạn ức  
Na do tha kiếp.**

**Phật bảo các Tỳ Kheo. Đại Thông Trí  
Thắng Phật, thọ 540 vạn trăm triệu Na do  
tha kiếp.**

其佛本坐道場，破魔軍已，垂得阿耨多羅三藐三菩提，而諸佛法不現在前。

**Kỳ Phật bản tọa Đạo tràng, phá Ma quân**

**dĩ, thùy đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam BỒ ĐỀ, nhi chư Phật Pháp, bất hiện tại tiền.**

**Phật đó trước kia ngồi ở Đạo tràng, phá quân Ma xong, sắp được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam BỒ ĐỀ, mà các Pháp Phật không hiện ra phía trước.**

如是一小劫，乃至十小劫，結加趺坐，身心不動，而諸佛法，猶不在前。

**Như thị nhất tiểu Kiếp, nãi chí thập tiểu Kiếp, Kết già phu tọa, thân tâm bất động, nhi chư Phật Pháp, do bất tại tiền.**

**Như thế một Kiếp nhỏ, thậm chí mười Kiếp nhỏ, ngồi xếp bằng Kết già, thân tâm không động, mà các Pháp Phật do còn chưa hiện ra.**

爾時忉利諸天，先爲彼佛，於菩提樹下，敷師子座，高一由旬。

**Nhĩ thời Đạo Lợi chư Thiên, tiên vị bỉ Phật, ư BỒ ĐỀ thụ hạ, phu Sư Tử tòa, cao nhất Do tuần.**

**Khi đó các Trời Đạo Lợi, trước tiên vì Phật**

**đó, ở dưới cây BỒ ĐỀ, mở tòa Sư Tử, cao một Do tuần (20 km).**

佛於此座,當得阿耨多羅三藐三菩提。

**Phật ư thử tòa, đương đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Phật ở tòa này, đang được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

適坐此座時,諸梵天王雨眾天華,面百由旬,香風時來吹去萎華,更雨新者。

**Thích tọa thử tòa thời, chư Phạm Thiên vương vũ chúng Thiên hoa, diện bách Do tuần, hương phong thời lai xuy khứ ủy hoa, cánh vũ tân giả.**

**Khi vừa ngồi trên tòa này, các Vua Trời Phạm rải các loại hoa Trời, mỗi cạnh 100 Do tuần, lúc gió hương thổi tới bay hoa héo đi, lại rải hoa mới.**

如是不絕,滿十小劫供養於佛,乃至滅度,常雨此華。

**Như thị bất tuyệt, mãn thập tiểu kiếp cúng dưỡng ư Phật, nãi chí diệt độ, thường vũ thử hoa.**



**Như thế không ngừng, đủ 10 Kiếp nhỏ cúng dường cho Phật, thậm chí tạ thế, thường rải hoa này.**

四王諸天，爲供養佛，常擊天鼓。其餘諸天作天伎樂，滿十小劫，至于滅度，亦復如是。

**Tứ Vương chư Thiên vị cúng dường Phật, thường kích Thiên cổ. Kỳ dư chư Thiên tác Thiên kĩ nhạc, mãn thập tiểu Kiếp, chí vu diệt độ, diệc phục như thị.**

**Các Trời bốn Vua Trời vì cúng dường Phật, thường gõ trống Trời. Các Trời khác đó làm kĩ nhạc Trời, đủ 10 Kiếp nhỏ, tới lúc tạ thế, cũng lại như thế.**

諸比丘！大通智勝佛，過十小劫，諸佛之法乃現在前，成阿耨多羅三藐三菩提。

**Chư Tỳ Kheo ! Đại Thông Trí Thắng Phật, quá thập tiểu Kiếp, chư Phật chi Pháp nãi hiện tại tiền, thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Các Tỳ Kheo ! Đại Thông Trí Thắng Phật, qua 10 Kiếp nhỏ, các Pháp Phật mới hiện**

**ra phía trước, thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

其佛未出家時，有十六子。其第一者，名曰智積。諸子各有種種珍異玩好之具。

**Kỳ Phật vị Xuất gia thời, hữu thập lục tử. Kỳ đệ nhất giả, danh viết Trí Tích. Chư tử các hữu chủng chủng trân dị ngoạn hiếu chi cụ.**

**Phật đó khi chưa Xuất gia, có 16 con trai. Người thứ nhất đó tên là Trí Tích. Các con trai đều có đủ loại đồ chơi quý giá khác biệt.**

聞父得成阿耨多羅三藐三菩提，皆捨所珍，往詣佛所。諸母涕泣而隨送之。

**Văn Phụ đắc thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, giai xả sở trân, vãng nghệ Phật sở. Chư Mẫu thế khắp nhi tùy tống chi.**

**Nghe Cha được thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, đều bỏ đồ chơi quý, đi tới nơi ở của Phật. Các Mẹ khóc sụt sùi mà đưa tiễn đi.**

其祖 轉輪聖王，與一百大臣及餘百千萬億人民，皆共圍繞，隨至 道場，咸欲親近大通智勝 如來，供養恭敬，尊重讚歎。

**Kỳ tổ Chuyển Luân Thánh Vương, dữ nhất bách đại thần, cập dư bách thiên vạn ức nhân dân, giai cộng vi nhiều, tùy chí Đạo tràng, hàm dục thân cận Đại Thông Trí Thắng Như Lai, cúng dưỡng cung kính, tôn trọng tán thán.**

**Tổ tiên của Vua Thánh Chuyển Luân đó và 100 đại thần cùng với hơn trăm nghìn vạn trăm triệu nhân dân, đều cùng vây quanh, theo tới Đạo tràng, tất cả đều muốn thân thiết Đại Thông Trí Thắng Như Lai, cúng dưỡng cung kính, tôn trọng ca ngợi.**

到已頭面禮足，繞佛畢已，一心合掌，瞻仰 世尊，以偈頌曰：

Đáo dĩ đầu diện lễ túc, nhiều Phật tất dĩ, nhất tâm hợp chưởng, chiêm ngưỡng Thế Tôn, dĩ kệ tụng viết:

**Tới rồi phục đỉnh lễ chân, vòng quanh**

**Phật xong, một lòng chấp tay, chiêm  
ngưỡng Thế Tôn, dùng bài kệ ca ngợi nói  
rằng :**

大威德 世尊 爲度衆生故 於無量億劫

**Đại uy Đức Thế Tôn. Vì độ chúng sinh cố.  
Ư vô lượng ức Kiếp.**

**Thế Tôn uy Đức lớn. Do vì độ chúng sinh.  
Vô lượng trăm triệu Kiếp.**

爾乃得成佛 諸願已具足 善哉吉無上

**Nhĩ nãi đắc thành Phật. Chư nguyện dĩ cụ  
túc. Thiện tai cát Vô Thượng.**

**Tối nay được thành Phật. Các nguyện đã  
đầy đủ. Bình Đẳng thiện cát tường.**

世尊甚希有 一坐十 小劫 身體及手足

**Thế Tôn thậm hi hữu. Nhất tọa thập tiểu  
Kiếp. Thân thể cập thủ túc.**

**Thế Tôn rất hiếm có. Ngồi liền 10 Kiếp  
nhỏ. Thân thể và chân tay.**

靜然安不動 其心常憺怕 未曾有 散亂

**Tịch nhiên an bất động. Kỳ tâm thường  
đạm bạc. Vị tăng hữu tán loạn.**

**Tĩnh lặng yên không động. Tâm đó  
thường bình thản. Chưa từng có tán loạn.**

究竟永寂滅 安住 無漏法 今者見 世尊

**Cứu cánh vĩnh Tịch diệt. An trụ Vô lậu  
Pháp. Kim giả kiến Thế Tôn.**

**Thành quả vĩnh Rõng lặng. Yên ở Pháp La  
Hán. Ngày nay thấy Thế Tôn.**

安穩成 佛道 我等得 善利 稱慶大歡喜

**An ổn thành Phật Đạo. Ngã đẳng đắc thiện  
lợi. Xưng khánh đại hoan hỉ.**

**Yên ổn thành Đạo Phật. Chúng con được  
lợi thiện. Rất vui mừng chào đón.**

衆生常苦惱 盲暝無 導師 不識苦盡道

**Chúng sinh thường khổ não. Mạnh minh  
vô Đạo Sư. Bất thức Khổ tận Đạo.**

**Chúng sinh thường khổ não. Mò mẫm  
không Thầy dẫn. Không biết Đạo hết Khổ.**

不知求解脫 長夜增惡趣 減損諸天衆

**Bất tri cầu Giải thoát. Trường dạ tăng ác  
thú. Giảm tổn chư Thiên chúng.**

**Không biết cầu Giải thoát. Đêm dài tăng  
hướng ác. Các chúng Trời giảm tổn.**

從冥入於冥 永不聞佛名 今佛得最上

**Tòng minh nhập ư minh. Vĩnh bất văn  
Phật danh. Kim Phật đắc tối thượng.**

**Theo tối nhập vào tối. Vĩnh không nghe  
tên Phật. Nay Phật được cao nhất.**

安穩 無漏道 我等及天人 爲得最大利

**An ổn Vô lậu Đạo. Ngã đẳng cập Thiên  
nhân. Vị đắc tối đại lợi.**

**Đạo Hết Phiền yên ổn. Chúng con và  
người Trời. Vì được lợi lớn nhất.**

是故咸稽首 歸命無上尊

**Thị cố hàm khể thủ. Quy mệnh Vô  
Thượng Tôn.**

**Vì thế đều phục lễ. Đi theo Phật Bình  
Đẳng.**

爾時十六王子，偈讚佛已，勸請世尊轉於法輪，  
咸作是言。

**Nhĩ thời thập lục Vương tử, kê tán Phật dĩ,  
khuyến thỉnh Thế Tôn chuyển ư Pháp  
luân, hàm tác thị ngôn.**

**Lúc đó 16 con Vua, bài kê ca ngợi Phật**

**xong, thỉnh cầu Thế Tôn chuyển vận vàng Pháp, tất cả làm lời nói đó.**

世尊說法,多所安穩憐愍饒益諸天人民。重說偈言：  
**Thế Tôn thuyết Pháp, đa sở an ổn, mãn  
niệm nhiều ích chư Thiên nhân dân.**

**Trùng thuyết kệ ngôn :**

**Thế Tôn nói Pháp, được nhiều yên ổn,  
thương nhớ lợi ích Nhân dân các Trời. Đọc  
thêm bài kệ nói rằng :**

世雄無等倫 百福自莊嚴 得無上智慧

**Thế hùng vô đẳng luân. Bách Phúc tự  
trang nghiêm. Đắc Vô Thượng Trí tuệ.**

**Thế Hùng không thể sánh. Trăm Phúc tự  
trang nghiêm. Được Trí tuệ Bình Đẳng.**

願爲世間說 度脫於我等 及諸衆生類

**Nguyện vì Thế gian thuyết. Độ thoát ư Ngã  
đẳng. Cập chư chúng sinh loại.**

**Nguyện vì Thế gian nói. Độ thoát hết  
Chúng con. Cùng các loại chúng sinh.**

爲分別顯示 令得是智慧 若我等得佛

**Vì phân biệt hiển thị. Linh đắc thị Trí tuệ.  
Nhược Ngã đẳng đắc Phật.**

**Vì phân biệt tỏ rõ. Giúp được Trí tuệ đó.  
Nếu Chúng con được Phật.**

衆生亦復然 世尊 知衆生 深心之所念

**Chúng sinh diệc phục nhiên. Thế Tôn tri  
chúng sinh. Thâm tâm chi sở niệm.**

**Chúng sinh cũng như thế. Thế Tôn biết  
chúng sinh. Nghĩ nhớ nơi tâm sâu.**

亦知所行道 又知 智慧力 欲樂及修福

**Diệc chi sở hành Đạo. Hựu tri Trí tuệ lực.  
Dục lạc cập tu Phúc.**

**Cũng biết ý hành Đạo. Lại biết lực Trí tuệ.  
Mong ước và tu Phúc.**

宿命所行業 世尊悉知已 當轉無上輪

**Túc mệnh sở hành Nghiệp. Thế Tôn tất tri  
dĩ. Đương chuyển Vô Thượng luân.**

**Nghiệp làm được Kiếp trước. Thế Tôn đều  
đã biết. Cần chuyển vàng Bình đẳng.**

佛告諸比丘。大通智勝佛，得阿耨多羅三藐三 菩提  
時，十方 各五百萬億諸 佛世界，六種震動。

**Phật cáo chư Tỳ Kheo. Đại Thông Trí  
Thắng Phật đắc A Nậu Đa La Tam Miệu  
Tam Bồ Đề thời, thập phương các ngũ**



**bách vạn ức chư Phật Thế giới, lục chủng  
chấn động.**

**Phật bảo các Tì Kheo. Đại Thông Trí  
Thắng Phật khi được A Nậu Đa La Tam  
Miệu Tam Bồ Đề, mười phương mỗi  
phương 500 vạn trăm triệu các Thế giới  
Phật, 6 loại chấn động.**

其國中間幽冥之處，日月威光所不能照，而皆大明，  
其中眾生各得相見。

**Kỳ Quốc trung gian u minh chi xứ, Nhật  
Nguyệt uy quang sở bất năng chiếu, nhi  
giai đại minh, kỳ trung chúng sinh các đặc  
tương kiến.**

**Trong Nước đó những nơi tăm tối, uy  
quang mặt Trời mặt Trăng không thể  
chiếu sáng, mà đều rất sáng, chúng sinh ở  
trong đó đều thấy được nhau.**

咸作是言。此中云何忽生眾生？

又其國界諸天宮殿。

**Hàm tác thị ngôn. Thử trung vân hà hốt  
sinh chúng sinh ? Hựu kỳ Quốc giới chư  
Thiên cung điện.**

**Đều làm lời nói đó. Trong đây vì sao đột nhiên sinh chúng sinh ? Mới lại cung điện các Trời của cõi Nước đó.**

乃至梵宮，六種震動，大光普照 遍滿世界，  
勝諸天光。

**Nãi chí Phạm cung, lục chủng chấn động, đại quang phổ chiếu biến mãn Thế giới, thắng chư Thiên quang.**

**Thậm chí cung điện Phạm, 6 loại chấn động, quang lớn chiếu sáng rộng tràn khắp Thế giới, hơn ánh sáng của các Trời.**

爾時東方五百萬億諸 國土中，梵天 宮殿，  
光明照曜倍於常明。

**Nhĩ thời Đông phương ngũ bách vạn ức chư Quốc thổ trung, Phạm Thiên cung điện Quang minh chiếu diệu bội ư thường minh.**

**Lúc đó trong 500 vạn trăm triệu các Đất nước ở phương Đông, Quang sáng cung điện Trời Phạm chiếu sáng tỏ hơn nhiều lần so với sáng bình thường.**

諸 梵天王 各作是念。今者宮殿光明，昔所未有，  
以何 因緣 而現此相？

**Chư Phạm Thiên vương các tác thị niệm.  
Kim giả cung điện Quang minh, tích sở vị  
hữu, dĩ hà Nhân duyên nhi hiện thử tướng  
?**

**Các Vua Trời Phạm đều làm suy ngẫm đó.  
Quang sáng của cung điện hôm nay, trước  
do chưa có, vì Nhân duyên gì, mà hiện  
điềm này ?**

是時諸 梵天王，即各相詣共議此事。

**Thị thời chư Phạm Thiên vương, tức các  
tương nghệ cộng nghị thử sự.**

**Khi đó các Vua Trời Phạm, tức thời đều  
cùng nhau tới cùng bàn luận việc này.**

時彼眾中，有一 大梵天王，名救一切，  
爲諸梵眾而說偈言：

**Thời bỉ Chúng trung hữu nhất Đại Phạm  
Thiên vương, danh Cứu Nhất Thiết, vị chư  
Phạm chúng nhi thuyết kệ ngôn :**

**Thời trong Chúng đó có một Vua Trời**

**Phạm lớn, tên là Cứu Nhất Thiết, vì các chúng Phạm mà đọc bài kệ nói rằng :**

我等諸宮殿 光明昔未有 此是何因緣

**Ngã đẳng chư cung điện. Quang minh tích vị hữu. Thủ thị hà Nhân duyên.**

**Các cung điện Chúng ta, Quang sáng trước chưa có. Đây là Nhân duyên gì.**

宜各共求之 爲大德天生 爲佛 出世間

**Nghi các cộng cầu chi. Vi đại Đức Thiên sinh. Vi Phật xuất Thế gian.**

**Đều cùng nhau tìm xem. Là Trời Đức lớn sinh. Hay Phật sinh Thế gian.**

而此大光明 徧照於 十方

**Nhi thủ đại Quang minh. Biển chiếu ư thập phương.**

**Mà Quang sáng lớn này. Chiếu rộng khắp mười phương.**

爾時五百萬億 國土, 諸 梵天王, 與宮殿俱,

各以衣[袖 由+戒]盛諸天華, 共詣 西方 推尋是相。

**Nhĩ thời ngũ bách vạn ức Quốc thổ, chư Phạm Thiên vương, dĩ cung điện câu, các dĩ y giới thành chư Thiên hoa, cộng nghệ**

**Tây phương thôi tâm thị tướng.**

**Lúc đó 500 vạn trăm triệu Đất nước, các Vua Trời Phạm cùng cung điện đi theo, đều dùng áo giới chứa đầy các hoa Trời, cùng nhau tới phương Tây tìm kiếm cảnh đó.**

見大通智勝 如來，處于道場菩提樹下，坐師子座。

**Kiến Đại Thông Trí Thắng Như Lai, xử vụ Đạo tràng Bồ Đề thụ hạ, tọa Sư Tử tòa.**

**Thấy Đại Thông Trí Thắng Như Lai, ở trong Đạo tràng dưới cây Bồ Đề, ngồi trên tòa Sư Tử.**

諸天 龍王 乾闥婆 緊那羅 摩睺羅伽人非人等，恭敬圍繞，及見十六王子，請佛轉法輪。

**Chư Thiên Long Dạ Xoa, Kiến Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già, Nhân phi Nhân đẳng, cung kính vi nhiều, cập kiến thập lục Vương tử, thỉnh Phật chuyển Pháp luân.**

**Các Trời Rồng Dạ Xoa, Kiến Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già, Người không phải Người, cung kính vây**

**quanh, cũng thấy 16 con Vua, mời Phật chuyển vàng Pháp.**

即時諸梵天王，頭面禮佛，繞百千匝，  
即以天華而散佛上。

**Tức thời chư Phạm Thiên vương, đầu diện lễ Phật, nhiễu bách thiên tạp, tức dĩ Thiên hoa nhi tán Phật thượng.**

**Tức thời các Vua Trời Phạm, phục đỉnh lễ Phật, vòng quanh trăm nghìn lượt, liền dùng hoa Trời mà rắc lên trên Phật.**

其所散華如 須彌山，并以供養佛菩提樹，  
其菩提樹高十由旬。華供養已，各以宮殿奉上彼佛，  
而作是言。

**Kỳ sở tán hoa như Tu Di sơn, tịnh dĩ cúng dưỡng Phật Bồ Đề thụ, kỳ Bồ Đề thụ cao thập Do tuần. Hoa cúng dưỡng dĩ, các dĩ cung diện phụng thượng bỉ Phật, nhi tác thị ngôn.**

**Hoa được rắc lên như núi Tu Di, tất cả dùng cúng dưỡng cây Bồ Đề Phật, cây Bồ Đề đó cao 10 Do tuần. Cúng dưỡng hoa**

xong, họ dùng cung điện, dâng hiến lên Phật, mà làm lời nói đó.

唯見哀愍 饒益我等 所獻宮殿 願垂納處

Duy kiến ai mãn. Nhiêu ích Ngã đẳng. Sở hiến cung điện. Nguyên thùỵ nạp xử.

Chỉ thấy thương xót. Lợi ích Chúng con.

Xin hiến cung điện. Mong thương nhận ở.

時諸梵天王即於佛前 一心同聲。以偈頌曰：

Thời chư Phạm Thiên vương, tức ư Phật tiền, nhất tâm đồng thanh. Dĩ kệ tụng viết

:

Khi đó các Vua Trời Phạm, liền ở trước Phật, nhất tâm đồng thanh. Dùng bài kệ ca ngợi nói rằng :

世尊甚希有 難可得值遇 具無量功德

Thế Tôn thậm hi hữu. Nan khả đắc trực ngộ. Cụ vô lượng công Đức.

Thế Tôn rất hiếm có. Được gặp ngay thực khó. Đủ vô lượng công Đức.

能救護一切 天人之 大師 哀愍於世間

Năng cứu hộ nhất thiết. Thiên nhân chi Đại Sư. Ai mãn ư Thế gian.

**Hay cứu hộ tất cả. Thầy lớn của người  
Trời. Thương xót ở Thế gian.**

十方諸衆生 普皆蒙饒益 我等所從來

**Thập phương chư chúng sinh. Phổ giai  
mông nhiều ích. Ngã đẳng sở tòng lai.**

**Các chúng sinh mười phương. Đều cùng  
được lợi ích. Chúng con tới được từ.**

五百萬億國 捨深禪定樂 爲供養佛故

**Ngũ bách vạn ức Quốc. Xả thâm Thiên  
Định lạc. Vị cúng dưỡng Phật cố.**

**Năm trăm vạn trăm triệu Nước. Bỏ vui  
Thiên Định sâu. Do vì cúng dưỡng Phật.**

我等先世福 宮殿甚嚴飾 今以奉世尊

**Ngã đẳng tiên thế Phúc. Cung điện thậm  
nghiêm sức. Kim dĩ phụng Thế Tôn.**

**Phúc đời trước Chúng con. Cung điện rất  
nghiêm đẹp. Nay đem dâng Thế Tôn.**

惟願哀納受

**Duy nguyện ai nạp thụ.**

**Chỉ mong thương thu nhận.**

爾時諸梵天王偈讚佛已，各作是言。唯願世尊，  
轉於法輪，度脫眾生，開涅槃道。



**Nhĩ thời chư Phạm Thiên vương kê tán Phật dĩ, các tác thị ngôn. Duy nguyện Thế Tôn chuyển ư Pháp luân, độ thoát chúng sinh, khai Niết Bàn Đạo.**

**Lúc đó bài kệ của các Vua Trời Phạm ca ngợi Phật xong, đều làm lời nói đó. Chỉ mong Thế Tôn chuyển vận vàng Pháp, độ thoát chúng sinh, mở Đạo Niết Bàn.**

時諸 梵天王 一心同聲而說偈言：

**Thời chư Phạm Thiên vương nhất tâm đồng thanh nhi thuyết kệ ngôn：**

**Thời các Vua Trời Phạm nhất tâm đồng thanh mà đọc bài kệ nói rằng：**

世雄 兩足尊 惟願演說法 以大慈悲力

**Thế Hùng lưỡng túc Tôn. Duy nguyện diễn thuyết Pháp. Dĩ Đại Từ Bi lực.**

**Thế Hùng Phúc Đức Tuệ. Chỉ mong diễn thuyết Pháp. Dùng lực Đại Từ Bi.**

度苦惱衆生

**Độ khổ não chúng sinh.**

**Độ chúng sinh khổ não.**

爾時大通智勝 如來 默然許之。又諸 比丘！

**Nhĩ thời Đại Thông Trí Thắng Như Lai mặc  
nhiên hứa chi. Hựu chư Tì Kheo !**

**Khi đó Đại Thông Trí Thắng Như Lai im  
lặng đồng ý. Mời lại các Tì Kheo !**

東南方五百萬億 國土，諸大 梵王，各自見宮殿，  
光明照曜，昔所未有。

**Đông Nam phương ngũ bách vạn ức Quốc  
thổ, chư Đại Phạm Vương các tự kiến cung  
điện, Quang minh chiếu diệu, tích sở vị  
hữu.**

**Phương Đông Nam 500 vạn trăm triệu Đất  
nước, các Vua Phạm lớn đều tự thấy cung  
điện, Quang sáng chiếu sáng tỏ, trước do  
chưa có.**

歡喜踊躍生希有心，即各相詣共議此事。

**Hoan hỉ dũng dục sinh hi hữu tâm, tức  
các tương nghệ cộng nghị thử sự.**

**Vui mừng dũng mãnh sinh tâm hiếm có,  
tức thời đều cùng nhau tới cùng bàn luận  
việc này.**

時彼眾中，有一大梵天王，名曰大悲，  
為諸梵眾而說偈言：

**Thời bỉ Chúng trung hữu nhất Đại Phạm  
Thiên vương, danh viết Đại Bi, vị chư  
Phạm chúng nhi thuyết kệ ngôn :**

**Thời trong Chúng đó có một Vua Trời  
Phạm lớn, tên là Đại Bi, vì các chúng  
Phạm mà đọc bài kệ nói rằng :**

是事何因緣 而現如此相 我等諸宮殿

**Thị sự hà Nhân duyên. Nhi hiện như thử  
tướng. Ngã đẳng chư cung điện.**

**Việc đó Nhân duyên gì. Mà hiện như cảnh  
này. Các cung điện của Chúng ta.**

光明昔未有 為大德天生 為佛出世間

**Quang minh tích vị hữu. Vi đại Đức Thiên  
sinh. Vi Phật xuất Thế gian.**

**Quang sáng trước chưa có. Là Trời Đức  
lớn sinh. Hay Phật sinh Thế gian.**

未曾見此相 當共一心求 過千萬億土

**Vị tăng kiến thử tướng. Đương cộng nhất  
tâm cầu. Quá thiên vạn ức thổ.**

**Chưa từng thấy cảnh này. Nên cùng nhất tâm tìm. Qua nghìn vạn trăm triệu đất.**

尋光共推之 多是佛出世 度脫苦衆生

**Tâm quang cộng thôi chi. Đa thị Phật xuất thế. Độ thoát khổ chúng sinh.**

**Theo quang cùng đi tìm. Phần nhiều Phật ra đời. Độ thoát chúng sinh khổ.**

爾時五百萬億諸 梵天王，與宮殿俱，各以衣[袖由+戒]盛諸天華，共詣西北方推尋是相。

**Nhĩ thời ngũ bách vạn ức chư Phạm Thiên vương dĩ cung điện câu, các dĩ y giới thành chư Thiên hoa, cộng nghệ Tây Bắc phương thôi tâm thị tướng.**

**Lúc đó 500 vạn trăm triệu các Vua Trời Phạm và cung điện đi theo, đều dùng áo giới chứa đầy các hoa Trời, cùng nhau tới phương Tây Bắc tìm kiếm cảnh đó.**

見大通智勝 如來，處于道場菩提樹下，坐師子座。

**Kiến Đại Thông Trí Thắng Như Lai, xử ư Đạo tràng Bồ Đề thụ hạ, tọa Sư Tử tòa.**

**Thấy Đại Thông Trí Thắng Như Lai, ở**

**trong Đạo tràng dưới cây BỒ ĐỀ, ngôi tòa Sư Tử.**

諸天 龍王 乾闥婆 緊那羅 摩睺羅伽 人非人等，  
恭敬圍繞，及見十六王子，請佛轉法輪。

**Chư Thiên Long Dạ Xoa, Kiền Tát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân phi Nhân đấng, cung kính vì nhiều, cập kiến thập lục Vương tử, thỉnh Phật chuyển Pháp luân.**

**Các Trời Rồng Dạ Xoa, Kiền Tát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Người không phải Người, cung kính vây quanh, cũng thấy 16 con Vua, mời Phật chuyển vàng Pháp.**

時諸 梵天王，頭面禮佛，繞百千匝，  
即以天華而散佛上。所散之華如 須彌山，  
并以供養佛 菩提樹。

**Thời chư Phạm Thiên vương, đầu diện lễ Phật, nhiều bách thiên tạp, tức dĩ Thiên hoa nhi tán Phật thượng. Sở tán chi hoa như Tu Di sơn, tịnh dĩ cúng dưỡng Phật Bồ Đề thụ.**

**Thời các Vua Trời Phạm phục đĩnh lễ Phật, vòng trăm nghìn lượt, liền dùng hoa Trời mà rắc lên trên Phật. Hoa được rắc lên như núi Tu Di, tất cả dùng cúng dưỡng cây BỒ ĐỀ Phật.**

華供養已，各以宮殿奉上彼佛，  
而作是言。唯見哀愍，饒益我等，所獻宮殿，  
願垂納受。

**Hoa cúng dưỡng dĩ, các dĩ cung điện phụng thượng bỉ Phật, nhi tác thị ngôn. Duy kiến ai mẫn, nhiều ích Ngã đẳng, sở hiến cung điện, nguyện thù nạp thụ. Cúng dưỡng hoa xong, đều dùng cung điện dâng lên Phật đó, mà làm lời nói đó. Chỉ thấy thương xót, giúp ích Chúng con, muốn hiến cung điện, mong rủ lòng thu nhận.**

爾時諸 梵天王，即於佛前，一心同聲以偈頌曰：

**Nhĩ thời chư Phạm Thiên vương tức ư Phật tiền, nhất tâm đồng thanh dĩ kệ tụng viết :  
Lúc đó các Vua Trời Phạm liền ở trước**

**Phật, nhất tâm đồng thanh dùng bài kệ ca ngợi nói rằng :**

聖主天中王 迦陵頻伽 聲 哀愍衆生者

**Thánh Chủ Thiên trung Vương. Ca lăng Tần già thanh. Ai mẫn chúng sinh giả.**

**Thánh Chủ Vua trong Trời. Thanh Ca lăng Tần già. Thương xót chúng sinh đó.**

我等今敬禮 世尊 甚希有 久遠乃一現

**Ngã đẳng kính lễ. Thế Tôn thậm hi hữu. Cửu viễn nãi nhất hiện.**

**Chúng con nay kính lễ. Thế Tôn rất hiếm có. Quá lâu hiện một lần.**

一百八十劫 空過無有佛 三惡道 充滿

**Nhất bách bát thập Kiếp. Không quá vô hữu Phật. Tam ác Đạo sung mãn.**

**Một trăm tám mươi Kiếp. Tuyệt đối không có Phật. Ba Đạo ác tràn đầy.**

諸天衆減少 今佛出於世 爲衆生作眼

**Chư Thiên chúng giảm thiểu. Kim Phật xuất ư thế. Vì chúng sinh tác nhãn.**

**Các chúng Trời giảm thiểu. Nay Phật hiện ra đời. Vì chúng sinh làm mắt.**

世間所歸趨 救護於一切 爲衆生之父

**Thế gian sở quy xu. Cứu hộ ư nhất thiết.**

**Vi chúng sinh chi Phụ.**

**Thế gian hướng theo về. Cứu giúp cho tất cả. Là Cha của chúng sinh.**

哀愍饒益者 我等宿福慶 今得值 世尊

**Ai mẫn nhiều ích giả. Ngã đẳng túc Phúc khánh. Kim đắc trực Thế Tôn.**

**Thương xót giúp ích hết. Chúng con trước Phúc lớn. Nay gặp ngay Thế Tôn.**

爾時諸 梵天王 偈讚佛已, 各作是言。唯願 世尊, 哀愍一切, 轉於 法輪, 度脫眾生。

**Nhĩ thời chư Phạm Thiên vương kê tán Phật dĩ, các tác thị ngôn. Duy nguyện Thế Tôn, ai mẫn nhất thiết, chuyển ư Pháp luân, độ thoát chúng sinh.**

**Khi đó bài kê của các Vua Trời Phạm ca ngợi Phật xong, đều làm lời nói đó. Chỉ mong Thế Tôn thương xót tất cả, chuyển vận vàng Pháp, độ thoát chúng sinh.**

時諸 梵天王一心同聲而說偈言：

**Thời chư Phạm Thiên vương nhất tâm**



**đồng thanh nhi thuyết kệ ngôn :**

**Thời các Vua Trời Phạm nhất tâm đồng  
thanh mà đọc bài kệ nói rằng :**

大聖轉法輪 顯示諸法相 度苦惱衆生

**Đại Thánh chuyển Pháp luân. Hiện thị chư  
Pháp tướng. Độ khổ não chúng sinh.**

**Thánh lớn chuyển vầng Pháp. Tỏ ra các  
tướng Pháp. Độ chúng sinh khổ não.**

令得大歡喜 衆生聞此法 得道若生天

**Linh đắc đại hoan hỷ. Chúng sinh văn thử  
Pháp. Đắc Đạo nhược sinh Thiên.**

**Giúp được vui mừng lớn. Chúng sinh nghe  
Pháp này. Được Đạo sinh lên Trời.**

諸惡道減少 忍善者增益

**Chư ác Đạo giảm thiểu. Nhẫn thiện giả  
tăng ích.**

**Các Đạo ác giảm thiểu. Thêm ích người  
Nhẫn thiện.**

爾時大通智勝 如來 默然許之。又諸比丘！

**Nhĩ thời Đại Thông Trí Thắng Như Lai mặc  
nhiên hứa chi. Hựu chư Tỳ Kheo !**

**Lúc đó Đại Thông Trí Thắng Như Lai im lặng đồng ý. Lại nữa các Tì Kheo !**

南方五百萬億國土，諸大梵王，各自見宮殿，光明照曜，昔所未有。

**Nam phương ngũ bách vạn ức Quốc thổ, chư Đại Phạm Vương các tự kiến cung điện, Quang minh chiếu diệu, tích sở vị hữu.**

**Phương Nam 500 vạn trăm triệu Đất nước, các Vua Trời Phạm lớn đều tự thấy cung điện, Quang sáng chiếu sáng tỏ, trước do chưa có.**

歡喜踊躍生希有心，即各相詣共議此事。以何因緣，我等宮殿，有此光曜？

**Hoan hỉ dũng dục sinh hi hữu tâm, tức các tướng nghệ cộng nghị thử sự. Dĩ hà Nhân duyên, Ngã đẳng cung điện, hữu thử quang diệu ?**

**Vui mừng dũng mãnh sinh tâm hiếm có, tức thời đều cùng nhau tới cùng bàn luận việc này. Do Nhân duyên gì, cung điện của Chúng ta, có quang sáng tỏ này ?**

時彼眾中有一 大梵天王 ,名曰妙法,  
爲諸梵眾而說偈言 :

**Thời bỉ Chúng trung hữu nhất Đại Phạm  
Thiên vương, danh viết Diệu Pháp, vị chư  
Phạm chúng nhi thuyết kệ ngôn :**

**Thời ở trong Chúng đó có một Vua Trời  
Phạm lớn, tên là Diệu Pháp, vì các chúng  
Phạm mà đọc bài kệ nói rằng :**

我等諸宮殿 光明甚威曜 此非無因緣

**Ngã đẳng chư cung điện. Quang minh  
thậm uy diệu. Thử phi vô Nhân duyên.  
Các cung điện Chúng ta. Quang sáng rất  
rực rỡ. Đây chỉ là Nhân duyên.**

是相宜求之 過於百千劫 未曾見是相

**Thị tướng nghi cầu chi. Quá ư bách thiên  
Kiếp. Vị tăng kiến thị tướng.**

**Cần tìm kiếm cảnh đó. Qua hơn trăm  
nghìn Kiếp. Chưa từng thấy cảnh đó.**

爲大德天生 爲佛 出世間

**Vi đại Đức Thiên sinh. Vi Phật xuất Thế  
gian.**

**Là Trời Đức lớn sinh. Hay Phật sinh Thế gian.**

爾時五百萬億諸 梵天王，與宮殿俱，各以衣[袖由+戒]盛諸天華，共詣北方推尋是相。

**Nhĩ thời ngũ bách vạn ức chư Phạm Thiên vương, dĩ cung điện câu, các dĩ y giới thành chư Thiên hoa, cộng nghệ Bắc phương thối tâm thị tướng.**

**Khi đó 500 vạn trăm triệu các Vua Trời Phạm và cung điện đi theo, đều dùng áo giới chứa đầy các hoa Trời, cùng tới phương Bắc tìm kiếm cảnh đó.**

見大通智勝 如來，處于 道場 菩提樹 下，坐師子座。

**Kiến Đại Thông Trí Thắng Như Lai, xử vu Đạo tràng Bồ Đề thụ hạ, tọa Sư Tử tòa.**

**Thấy Đại Thông Trí Thắng Như Lai, ở trong Đạo tràng dưới cây Bồ Đề, ngồi tòa Sư Tử.**

諸天 龍王 乾闥婆 緊那羅 摩睺羅伽 人非人等，恭敬圍繞，及見十六王子，請佛轉法輪。

**Chư Thiên Long Dạ Xoa, Kiên Thát Bà, A**

**Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Nhân phi Nhân đấng, cung kính vi nhiều, cập kiến thập lục Vương tử, thỉnh Phật chuyển Pháp luân.**

**Các Trời Rong Dạ Xoa, Kiên Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Người không phải Người, cung kính vây quanh, cũng thấy 16 con Vua, mời Phật chuyển vàng Pháp.**

時諸 梵天王，頭面禮佛，繞百千匝，  
即以天華而散佛上。所散之華如 須彌山，  
并以供養佛 菩提樹。

**Thời chư Phạm Thiên vương đầu diện lễ Phật, nhiều bách thiên tạp, tức dĩ Thiên hoa nhi tán Phật thượng. Sở tán chi hoa như Tu Di sơn, tịnh dĩ cúng dưỡng Phật Bồ Đề thụ.**

**Thời các Vua Trời Phạm phục đĩnh lễ Phật, vòng trăm nghìn lượt, liền dùng hoa Trời mà rắc lên trên Phật. Hoa được rắc như núi Tu Di, tất cả dùng cúng dưỡng cây Bồ Đề Phật.**

華供養已，各以宮殿奉上彼佛，  
而作是言。唯見哀愍，饒益我等，所獻宮殿，  
願垂納受。

**Hoa cúng dưỡng dĩ, các dĩ cung điện  
phụng thượng bỉ Phật, nhi tác thị ngôn.  
Duy kiến ai mẫn, nhiều ích Ngã đẳng, sở  
hiến cung điện, nguyện thù nạp thụ.  
Cúng dưỡng hoa xong, đều dùng cung  
điện dâng lên Phật đó, mà làm lời nói đó.  
Chỉ thấy xót thương, giúp ích Chúng con,  
nguyện hiến cung điện, mong rủ lòng thu  
nhận.**

爾時諸 梵天王，即於佛前，一心同聲以偈頌曰：  
Nhĩ thời chư Phạm Thiên vương tức ư Phật  
tiền, nhất tâm đồng thanh dĩ kệ tụng viết：  
**Lúc đó các Vua Trời Phạm liền ở trước  
Phật, nhất tâm đồng thanh dùng bài kệ ca  
ngợi nói rằng：**

世尊甚難見 破諸煩惱者 過百三十劫

**Thế Tôn thậm nan kiến. Phá chư Phiền  
não giả. Quá bách tam thập kiếp.**

**Thế Tôn rất khó gặp. Phá bỏ các Phiền  
nã. Hơn trăm ba mươi Kiếp.**

今乃得一見 諸飢渴衆生 以法雨充滿

**Kim nãi đặc nhất kiến. Chư cơ khát chúng  
sinh. Dĩ Pháp vũ sung mãn.**

**Nay mới gặp một lần. Các chúng sinh đói  
khát. Với mưa Pháp tràn đầy.**

昔所未曾覩 無量智慧者 如優曇鉢華

**Tích sở vị tăng đồ. Vô lượng Trí tuệ giả.  
Như Ưu đàm bát hoa.**

**Trước kia chưa từng thấy. Người vô lượng  
Trí tuệ. Như hoa Ưu đàm bát.**

今日乃值遇 我等諸宮殿 蒙光故嚴飾

**Kim nhật nãi trực ngộ. Ngã đẳng chư cung  
điện. Mông quang cố nghiêm sức.**

**Nay mới trực tiếp gặp. Chúng con và cung  
điện. Do được quang nghiêm đẹp.**

世尊大慈悲 惟願垂納受

**Thế Tôn Đại Từ Bi. Duy nguyện thù nập  
thụ.**

**Thế Tôn Đại Từ Bi. Mong rủ lòng thu  
nhận.**

爾時諸 梵天王，偈讚佛已，各作是言。唯願 世尊，轉於 法輪。

**Nhĩ thời chư Phạm Thiên vương kê tán Phật dĩ, các tác thị ngôn. Duy nguyện Thế Tôn chuyển ư Pháp luân.**

**Lúc đó bài kệ của các Vua Trời Phạm ca ngợi Phật xong, đều làm lời nói đó. Chỉ mong Thế Tôn chuyển vận vàng Pháp.**

令一切世間，諸天魔梵 沙門 婆羅門，皆獲安穩，而得度脫。

**Linh nhất thiết Thế gian, chư Thiên Long Ma Phạm, Sa Môn Bà La Môn, giai hoạch an ổn, nhi đắc độ thoát.**

**Giúp cho tất cả Thế gian, Trời Người Ma Phạm, Sa Môn Bà La Môn, đều được yên ổn và được độ thoát.**

時諸 梵天王一心同聲以偈頌曰：

**Thời chư Phạm Thiên vương nhất tâm đồng thanh dĩ kệ tụng viết：**

**Thời các Vua Trời Phạm nhất tâm đồng thanh dùng bài kệ ca ngợi nói rằng：**



惟願天人尊 轉 無上法輪 擊于 大法鼓

Duy nguyện Thiên nhân tôn. Chuyển Vô  
Thượng Pháp luân. Kích vu đại Pháp cổ.

**Chỉ mong Phật Thế Tôn. Chuyển vàng  
Pháp Bình Đẳng. Khua gõ trống Pháp lớn.**

而吹 大法螺 普雨 大法雨 度無量衆生

Nhi xuy đại Pháp loa. Phổ vũ đại Pháp vũ.  
Độ vô lượng chúng sinh.

**Cũng thổi loa Pháp lớn. Rải khắp mưa  
Pháp lớn. Độ vô lượng chúng sinh.**

我等咸歸請 當演深遠音

Ngã đẳng hàm quy thỉnh. Đương diễn  
thâm viễn âm.

**Chúng con cùng về mời. Cần nói âm sâu  
xa.**

爾時大通智勝 如來

默然許之。西南方乃至下方亦復如是。

Nhĩ thời Đại Thông Trí Thắng Như Lai mặc  
nhiên hứa chi. Tây Nam phương nãi chí  
Hạ phương, diệc phục như thị.

**Lúc đó Đại Thông Trí Thắng Như Lai im**

**lặng đồng ý. Phương Tây Nam thậm chí phương phía Dưới, cũng lại như thế.**

爾時上方五百萬億 國土，諸大 梵王，  
皆悉自睹所止宮殿，光明威曜，昔所未有。

**Nhĩ thời Thượng phương ngũ bách vạn ức Quốc thổ, chư Đại Phạm Vương, giai tất tự đồ sở chỉ cung điện, Quang minh uy diệu, tích sở vị hữu.**

**Khi đó phương phía Trên 500 vạn trăm triệu Đất nước, các Vua Phạm lớn đều cùng tự trông thấy ở trong cung điện, Quang sáng rực rỡ, trước do chưa có.**

歡喜踊躍生希有心，即各相詣共議此事。以何 因緣我等宮殿有斯光明？

**Hoan hỉ dũng dục sinh hi hữu tâm, tức các tướng nghệ cộng nghị thử sự. Dĩ hà Nhân duyên, Ngã đẳng cung điện, hữu tư Quang minh？**

**Vui mừng dũng mãnh sinh tâm hiếm có, liền đều cùng nhau tới cùng nhau bàn luận việc này. Do Nhân duyên gì, cung điện của Chúng ta có Quang sáng này？**

時彼眾中有一大梵天王，名曰尸棄，  
爲諸梵眾而說偈言：

**Thời bỉ Chúng trung hữu nhất Đại Phạm  
Thiên vương, danh viết Thi Khí, vị chư  
Phạm chúng nhi thuyết kệ ngôn :**

**Thời trong Chúng đó có một Vua Trời  
Phạm lớn, tên là Thi Khí, vì các chúng  
Phạm mà đọc bài kệ nói rằng :**

今以何因緣 我等諸宮殿 威德光明曜

**Kim dĩ hà Nhân duyên. Ngã đẳng chư cung  
điện. Uy Đức quang minh diệu.**

**Nay do Nhân duyên gì. Các cung điện  
Chúng ta. Quang uy Đức sáng rực.**

嚴飾 未曾有 如是之妙相 昔所未聞見

**Nghiêm sức vị tăng hữu. Như thị chi diệu  
tướng. Tích sở vị văn kiến.**

**Nghiêm đẹp chưa từng có. Cảnh vi diệu  
như thế. Trước do chưa nghe thấy.**

爲大德天生 爲佛 出世間

**Vi đại Đức Thiên sinh. Vi Phật xuất Thế  
gian.**

**Là Trời Đức lớn sinh. Hay Phật sinh Thế gian.**

爾時五百萬億諸 梵天王，與宮殿俱，各以衣[袖由+戒]盛諸天華，共詣下方推尋是相。

**Nhĩ thời ngũ bách vạn ức chư Phạm Thiên vương, dĩ cung điện câu, các dĩ y giới thình chư Thiên hoa, cộng nghệ Hạ phương thoi tâm thị tướng.**

**Lúc đó 500 vạn trăm triệu Vua Trời Phạm và cung điện đi theo, đều dùng áo giới chứa đầy các hoa Trời, cùng nhau xuống phía Dưới tìm cảnh tượng đó.**

見大通智勝如來，處于道場菩提樹下，坐師子座。

**Kiến Đại Thông Trí Thắng Như Lai, xử vu Đạo tràng Bồ Đề thụ hạ, tọa Sư Tử tòa.**

**Thấy Đại Thông Trí Thắng Như Lai, ở trong Đạo tràng dưới cây Bồ Đề, ngồi tòa Sư Tử.**

諸天 龍王 乾闥婆 緊那羅 摩睺羅伽 人非人等，恭敬圍繞，及見十六王子，請佛轉法輪。

**Chư Thiên Long Dạ Xoa, Kiến Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La**

**Già, Nhân phi Nhân đấng, cung kính vi  
nhiều, cập kiến thập lục Vương tử, thỉnh  
Phật chuyển Pháp luân.**

**Các Trời Rong Dạ Xoa, Kiền Tát Bà, A  
Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La  
Già, Người không phải Người, cung kính  
vây quanh, cũng thấy 16 con Vua, mời  
Phật chuyển vàng Pháp.**

時諸 梵天王，頭面禮佛，繞百千匝，  
即以天華而散佛上。所散之花如 須彌山，  
并以供養佛 菩提樹。

**Thời chư Phạm Thiên vương, đầu diện lễ  
Phật, nhiều bách thiên tạp, tức dĩ Thiên  
hoa nhi tán Phật thượng. Sở tán chi hoa  
như Tu Di sơn, tịnh dĩ cúng dưỡng Phật Bồ  
Đề thụ.**

**Thời các Vua Trời Phạm, phục đỉnh lễ  
Phật, vòng quanh trăm nghìn lượt, liền  
dùng hoa Trời mà rắc lên trên Phật. Hoa  
được rắc lên như núi Tu Di, tất cả dùng để  
cúng dưỡng cây Bồ Đề Phật.**

花供養已，各以宮殿奉上彼佛，而作是言。

唯見哀愍，饒益我等，所獻宮殿，願垂納處。

**Hoa cúng dưỡng dĩ, các dĩ cung điện  
phụng thượng bỉ Phật, nhi tác thị ngôn.**

**Duy kiến ai mẫn, nhiều ích Ngã đẳng, sở  
hiển cung điện, nguyện thù nạp xử.**

**Cúng dưỡng hoa xong, đem cung điện  
dâng lên Phật đó mà làm lời nói đó. Chỉ  
thấy xót thương, giúp ích Chúng con, xin  
hiển cung điện, mong rủ lòng nhận ở.**

時諸 梵天王，即於佛前，一心 同聲以偈頌曰：

**Thời chư Phạm Thiên vương tức ư Phật  
tiền, nhất tâm đồng thanh dĩ kệ tụng viết：  
Thời các Vua Trời Phạm liền ở trước Phật,  
nhất tâm đồng thanh dùng bài kệ ca ngợi  
nói rằng：**

善哉見諸佛救世之聖尊能於三界獄

**Thiện tai kiến chư Phật. Cứu thế chi  
Thánh Tôn. Năng ư Tam giới Ngục.**

**Thiện thay thấy các Phật. Thánh Tôn cứu  
Thế gian. Hay ở Ngục Ba Cõi.**

勉出諸衆生 普智天人尊 哀愍羣萌類

**Miễn xuất chư chúng sinh. Phổ Trí Thiên nhân tôn. Ai mẫn quần minh loại.**

**Cứu thoát các chúng sinh. Người Trời Trí rộng quý. Thương xót các chúng sinh.**

能開甘露門 廣度於一切 於昔無量劫

**Năng khai Cam Lộ môn. Quảng độ ư nhất thiết. Ư tích vô lượng kiếp.**

**Hay mở môn Giới sạch. Độ khắp được tất cả. Trong vô lượng kiếp trước.**

空過無有佛 世尊未出時 十方常闇暝

**Không quá vô hữu Phật. Thế Tôn vị xuất thời. Thập phương thường ám minh.**

**Tuyệt đối không có Phật. Khi Thế Tôn chưa sinh. Mười phương thường u ám.**

三惡道增長 阿修羅亦盛 諸天衆轉減

**Tam ác Đạo tăng trưởng. A Tu La diệc thịnh. Chư Thiên chúng chuyển giảm.**

**Ba Đạo ác tăng trưởng. A Tu La cũng thịnh. Các chúng Trời chuyển giảm.**

死多墮惡道 不從佛聞法 常行不善事

**Tử đa đọa ác Đạo. Bất tòng Phật văn**

**Pháp. Thường hành bất thiện sự.**

**Chết nhiều đọa Đạo ác. Không từ Phật nghe Pháp. Thường làm việc không thiện.**

色力及智慧斯等皆減少罪業因緣故

**Sắc lực cập Trí tuệ. Tư đởng giai giảm thiểu. Tội Nghiệp Nhân duyên cố.**

**Sắc lực và Trí tuệ. Tất cả đều giảm thiểu.**

**Do Nhân duyên Nghiệp tội.**

失樂及樂想住於邪見法不識善儀則

**Thất lạc cập lạc tưởng. Trụ ư Tà kiến Pháp. Bất thức thiện nghi tắc.**

**Vui sai mà tưởng vui. Sống trong Pháp thấy sai. Không hiểu biết Pháp thiện.**

不蒙佛所化常墮於惡道佛爲世間眼

**Bất mộng Phật sở hóa. Thường đọa ư ác Đạo. Phật vi Thế gian nhãn.**

**Không được Phật giáo hóa. Thường đọa xuống Đạo ác. Phật là mắt Thế gian.**

久遠時乃出哀愍諸衆生故現於世間

**Cửu viễn thời nãi xuất. Ai mẫn chư chúng sinh. Cố hiện ư Thế gian.**



**Thời gian dài mới sinh. Thương xót các chúng sinh. Nên hiện ở Thế gian.**

超出成正覺 我等甚欣慶 及餘一切衆

**Siêu xuất thành Chính Giác. Ngã đẳng thậm hân khánh. Cập dư nhất thiết Chúng. Siêu xuất thành Chính Giác. Chúng con rất vui mừng. Và tất cả Chúng khác.**

喜歎未曾有 我等諸宮殿 蒙光故嚴飾

**Hỉ thán vị tăng hữu. Ngã đẳng chư cung điện. Mông quang cố nghiêm sức.**

**Vui mừng chưa từng có. Các cung điện Chúng con. Do được quang nghiêm đẹp.**

今以奉世尊 惟垂哀納受 願以此功德

**Kim dĩ phụng Thế Tôn. Duy thù ai nạp thụ. Nguyên dĩ thử công Đức.**

**Nay lấy dâng Thế Tôn. Chỉ rủ lòng thu nhận. Nguyên đem công Đức này.**

普及於一切 我等與衆生 皆共成 佛道

**Phổ cập ư nhất thiết. Ngã đẳng dĩ chúng sinh. Giai cộng thành Phật Đạo.**

**Đều cùng với tất cả. Chúng con và chúng sinh. Đều cùng thành Đạo Phật.**

爾時五百萬億諸 梵天王，偈讚佛已，各白佛言：

**Nhĩ thời ngũ bách vạn ức chư Phạm Thiên  
vương kê tán Phật dĩ, các bách Phật ngôn  
:**

**Lúc đó bài kê của 500 vạn trăm triệu Vua  
Trời Phạm ca ngợi Phật xong, đều báo cáo  
Phật nói rằng :**

唯願 世尊轉於 法輪，多所安穩，多所度脫。時諸  
梵天王 而說偈言：

**Duy nguyện Thế Tôn chuyển ư Pháp luân,  
đa sở an ổn, đa sở độ thoát. Thời chư  
Phạm Thiên vương nhi thuyết kê ngôn :**

**Chỉ mong Thế Tôn chuyển vận vàng  
Pháp, được nhiều yên ổn, được nhiều độ  
thoát. Thời các Vua Trời Phạm liền đọc  
bài kê nói rằng :**

世尊轉 法輪 擊 甘露法 鼓度苦惱衆生

**Thế Tôn chuyển Pháp luân. Kích Cam lộ  
Pháp cổ. Độ khổ não chúng sinh.**

**Thế Tôn chuyển vận vàng Pháp. Khua trống  
Pháp Giới sạch. Độ chúng sinh khổ não.**

開示涅槃道惟願受我請以大微妙音

**Khai thị Niết Bàn Đạo. Duy nguyện thụ  
Ngã thỉnh. Dĩ đại vi diệu âm.**

**Mở tỏ Đạo Niết Bàn. Chỉ mong nhận Con  
mời. Dùng âm lớn vi diệu.**

哀愍而敷演 無量劫習法

**Ai mẫn nhi phu diễn. Vô lượng Kiếp tập  
Pháp.**

**Xót thương mà nói ra. Pháp luyện trong  
nhiều Kiếp.**

爾時大通智勝如來，受十方諸梵天王，  
及十六王子請，即時三轉十二行法輪。

**Nhĩ thời Đại Thông Trí Thắng Như Lai, thụ  
thập phương chư Phạm Thiên vương, cập  
thập lục Vương tử thỉnh, tức thời tam  
chuyển thập nhị hành Pháp luân.**

**Khi đó Đại Thông Trí Thắng Như Lai, nhận  
thỉnh cầu của các Vua Trời Phạm 10  
phương và 16 con Vua, tức thời 3 chuyển  
12 hành vãng Pháp.**

若

沙門婆羅門若天魔梵及餘世間所不能轉。謂是苦，

是苦集，是苦滅，是苦滅道。

**Nhược Sa Môn Bà La Môn, nhược Thiên Ma Phạm cập dư Thế gian sở bất năng chuyển. Vị : thị Khổ, thị Khổ tập, thị Khổ diệt, thị Khổ diệt Đạo.**

**Nếu Sa Môn Bà La Môn, hay Trời Ma Phạm và không thể chuyển của Thế gian khác. Như là : Là Khổ, là tập hợp Khổ, là diệt mất Khổ, là Đạo diệt mất Khổ.**

及廣說十二因緣法：無明緣行，行緣識，識緣名色，名色緣六入，六入緣觸。

**Cập quảng thuyết thập nhị Nhân duyên Pháp : Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh sắc, Danh sắc duyên lục Nhập, lục Nhập duyên Xúc.**

**Cũng rộng nói Pháp 12 Nhân duyên : Ngu tối cho nên Làm, Làm cho nên có Nhận thức, Nhận thức cho nên có Danh sắc, Danh sắc cho nên có sáu Nhập, sáu Nhập cho nên có Xúc cảm.**

觸緣受，受緣愛，愛緣取，取緣有，有緣生，生緣老死憂悲苦惱。

**Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão Tử Ưu Bi Khổ Não.**

**Xúc cảm cho nên có Nhận lấy, Nhận lấy cho nên có Yêu, Yêu cho nên có Chăm lấy, Chăm lấy cho nên Có, Có cho nên có Sinh, Sinh cho nên có Già, Chết, Lo, Buồn, Khổ, Não.**

無明滅則行滅, 行滅則識滅, 識滅則名色滅,  
名色滅則 六入 滅, 六入滅則觸滅, 觸滅則受滅。

**Vô minh diệt tức Hành diệt, Hành diệt tức Thức diệt, Thức diệt tức Danh sắc diệt, Danh sắc diệt tức lục Nhập diệt, lục Nhập diệt tức Xúc diệt, Xúc diệt tức Thọ diệt.**

**Ngu tối mất chắc là Làm mất, Làm mất chắc là Nhận thức mất, Nhận thức mất chắc là Danh sắc mất, Danh sắc mất chắc là sáu Nhập mất, sáu Nhập mất chắc là Xúc cảm mất, Xúc cảm mất chắc là Nhận lấy mất.**

受滅則愛滅, 愛滅則取滅, 取滅則有滅, 有滅則生滅,  
生滅則老死憂悲苦惱滅。

**Thụ diệt tức Ái diệt, Ái diệt tức Thủ diệt, Thủ diệt tức Hữu diệt, Hữu diệt tức Sinh diệt, Sinh diệt tức Lão Tử Ưu Bi Khổ Nã diệt.**

**Nhận lấy mất chắc là Yêu mất, Yêu mất chắc là Cầm lấy mất, Cầm lấy mất chắc là Có mất, Có mất chắc là Sinh mất, Sinh mất chắc là Già, Chết, Lo, Buồn, Khổ, Nã mất.**

佛於天人大眾之中說是法時，六百萬億那由他人，以不受一切法故。

**Phật ư Thiên nhân Đại Chúng chi trung thuyết thị Pháp thời, lục bách vạn ức Na do tha nhân, dĩ bất thụ nhất thiết Pháp cố. Khi Phật ở trong Đại Chúng người Trời nói Pháp đó, 600 vạn trăm triệu Na do tha người, do vì chưa nhận lấy tất cả các Pháp.**

而於諸漏，心得解脫，皆得深妙禪定，三明六通，具八解脫。

**Nhi ư chư lậu, tâm đắc Giải thoát, giai đắc thâm diệu Thiền Định, tam Minh lục**

**Thông, cụ bát Giải thoát.**

**Mà với các Phiền não, tâm được Giải thoát, đều được Thiên Định sâu hay, ba Sáng 6 Thông suốt, đủ tám Giải thoát.**

第二第三第四說法時，千萬億恒河沙 那由他等眾生，亦以不受一切法 故，而於諸漏，心得解脫。

**Đệ nhị đệ tam đệ tứ thuyết Pháp thời, thiên vạn ức Hằng hà sa Na do tha đấng chúng sinh, diệc dĩ bất thụ nhất thiết Pháp cố, nhi ư chư Lộ, tâm đắc Giải thoát.**

**Khi nói Pháp lần hai lần ba lần thứ tư, nghìn vạn trăm triệu Hằng hà sa Na do tha chúng sinh, cũng do vì không nhận lấy tất cả Pháp, mà với các Phiền não, tâm được Giải thoát.**

從是已後，諸聲聞眾，無量無邊不可稱數。

**Tòng thị dĩ hậu, chư Thanh Văn chúng, vô lượng vô biên bất khả xưng số.**

**Từ lần đó về sau, các chúng Thanh Văn, vô lượng vô biên không thể tính đếm.**

爾時十六王子，皆以童子出家而爲沙彌，諸根通利，智慧明了。

**Nhĩ thời thập lục Vương tử, giai dĩ Đồng tử Xuất gia nhi vi Sa Di, chư Căn thông lợi, Trí tuệ minh liễu.**

**Khi đó 16 con Vua, còn là thiếu niên Xuất gia và làm Sa Di, các Căn thông lợi, Trí tuệ sáng suốt.**

已曾供養百千萬億諸佛，淨修梵行，求阿耨多羅三藐三菩提，俱白佛言：

**Dĩ tăng cúng dưỡng bách thiên vạn ức chư Phật, tịnh tu Phạm hạnh, cầu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, câu bạch Phật ngôn :**

**Đã từng cúng dưỡng trăm nghìn vạn trăm triệu các Phật, Thanh tịnh tu hạnh Phạm, cầu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, cùng báo cáo Phật nói rằng :**

世尊！是諸無量千萬億大德聲聞，皆已成就。

**Thế Tôn ! Thị chư vô lượng thiên vạn ức đại Đức Thanh Văn, giai dĩ thành tựu.**

**Thế Tôn ! Vô lượng nghìn vạn trăm triệu**



**các Thanh Văn Đức lớn đó, đều đã thành công.**

世尊亦當爲我等說阿耨多羅三藐三菩提法，我等聞已，皆共修學。

**Thế Tôn diệc đương vị Ngã đẳng thuyết A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Pháp, Ngã đẳng văn dĩ, giai cộng tu học.**

**Thế Tôn cũng nên vì Chúng con nói Pháp A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, Chúng con nghe xong, đều cùng tu học.**

世尊！我等志願如來知見，深心所念，佛自證知。

**Thế Tôn ! Ngã đẳng chí nguyện Như Lai Tri kiến, thâm tâm sở niệm, Phật tự chứng tri.**

**Thế Tôn ! Chúng con muốn được Thấy biết của Như Lai, tâm thâm sâu nghĩ nhớ, Phật tự chứng biết.**

爾時轉輪聖王，所將眾中八萬億人，見十六王子出家，亦求出家，王即聽許。

**Nhĩ thời Chuyển Luân Thánh Vương, sở tương Chúng trung bát vạn ức nhân, kiến thập lục Vương tử Xuất gia, diệc cầu Xuất**

**gia, Vương tức thính hứa.**

**Lúc đó Vua Thánh Chuyển Luân, tám vạn  
trăm triệu người trong Chúng đi theo, thấy  
16 con Vua Xuất gia, cũng xin Xuất gia,  
Vua tức thời đồng ý.**

爾時彼佛受沙彌請，過二萬劫已，乃於四眾  
之中，說是大乘經，名妙法蓮華，教菩薩法，  
佛所護念。

**Nhĩ thời bĩ Phật thụ Sa Di thỉnh, quá nhị  
vạn Kiếp dĩ, nãi ư tứ Chúng chi trung,  
thuyết thị Đại Thừa Kinh, danh Diệu Pháp  
Liên Hoa, giáo Bồ Tát Pháp, Phật sở hộ  
niệm.**

**Khi đó Phật kia nhận lấy yêu cầu của Sa  
Di, trải qua hai vạn Kiếp, vẫn ở trong bốn  
Chúng, nói Kinh Bạc Phật đó, tên hiệu  
Diệu Pháp Liên Hoa, dạy Pháp Bồ Tát,  
được Phật nhớ giúp.**

說是經已，十六沙彌爲阿耨多羅三藐三菩提故，  
皆共受持，諷誦通利。

**Thuyết thị Kinh dĩ, thập lục Sa Di vị A Nậu  
Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề cố, giai cộng**

thụ trì, phúng tụng thông lợi.

**Nói xong Kinh đó, 16 Sa Di do vì A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, đều cùng nhận giữ, đọc tụng thông lợi.**

說是經時，十六菩薩沙彌，皆悉信受，聲聞眾中亦有信解。

**Thuyết thị Kinh thời, thập lục Bồ Tát Sa Di, giai tất tín thụ, Thanh Văn chúng trung diệc hữu tín giải.**

**Lúc nói Kinh đó, 16 Bồ Tát Sa Di, đều cùng tin nhận, trong chúng Thanh Văn cũng có tin hiểu.**

其餘眾生，千萬億種，皆生疑惑。佛說是經，於八千劫未曾休廢。

**Kỳ dư chúng sinh, thiên vạn ức chủng, giai sinh nghi hoặc. Phật thuyết thị Kinh, ư bát thiên kiếp vị tăng hưu phế.**

**Chúng sinh khác đó, nghìn vạn trăm triệu loại, đều sinh nghi hoặc. Phật nói Kinh đó, trong tám nghìn kiếp chưa từng ngưng nghỉ.**

說此經已，即入靜室，住於禪定，  
八萬四千劫。是時十六菩薩沙彌，知佛入室，  
寂然禪定。

**Thuyết thử Kinh dĩ, tức nhập tĩnh thất, trụ  
ư Thiên Định, bát vạn tứ thiên Kiếp. Thị  
thời thập lục Bồ Tát Sa Di, tri Phật nhập  
thất, tịch nhiên Thiên Định.**

**Nói xong Kinh này, tức thời nhập vào  
phòng vắng, ở trong Thiên Định 8 vạn 4  
nghìn Kiếp. Khi đó 16 Bồ Tát Sa Di, biết  
Phật nhập vào phòng vắng lặng Thiên  
Định.**

各昇法座，亦於八萬四千劫，爲四部眾，  
廣說分別妙法華經。

**Các thăng Pháp tòa, diệc ư bát vạn tứ  
thiên Kiếp, vị tứ bộ Chúng, quảng thuyết  
phân biệt Diệu Pháp Hoa Kinh.**

**Đều lên tòa Pháp, cũng với 8 vạn 4 nghìn  
Kiếp, vì bốn bộ Chúng, phân biệt rộng nói  
Kinh Diệu Pháp Hoa.**

一一皆度六百萬億那由他

恒河沙等眾生。示教利喜，令發阿耨多羅三藐三

菩提心。

**Nhất nhất giai độ lục bách vạn ức Na do tha Hằng hà sa đấng chúng sinh. Thị giáo lợi hỉ, linh phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.**

**Mỗi một người đều độ thoát 600 vạn trăm triệu Na do tha Hằng hà sa chúng sinh. Tổ rõ dạy bảo lợi vui, giúp cho phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

大通智勝佛，過八萬四千劫已，從三昧起，往詣法座，安詳而坐，普告大眾：

**Đại Thông Trí Thắng Phật, quá bát vạn tứ thiên Kiếp dĩ, tòng Tam muội khởi, vãng nghệ Pháp tòa, an tường nhi tọa, phổ cáo Đại Chúng :**

**Đại Thông Trí Thắng Phật, đã qua 8 vạn 4 nghìn Kiếp, thức dậy từ Tam muội, đi tới tòa Pháp, yên lành mà ngồi, bảo khắp Đại Chúng :**

是十六菩薩沙彌，甚為希有，諸根通利，智慧明了，已曾供養無量千萬億數諸佛。

**Thị thập lục Bồ Tát Sa Di, thậm vi hi hữu,**

chư Căn thông lợi, Trí tuệ minh liễu, dĩ  
tăng cúng dường vô lượng thiên vạn ức số  
chư Phật.

Mười sáu Bồ Tát Sa Di đó, rất là hiếm có,  
các Căn thông lợi, Trí tuệ sáng tỏ, đã từng  
cúng dường vô lượng nghìn vạn trăm triệu  
các Phật.

於諸佛所常修 梵行, 受持佛智, 開示眾生令入其中,  
汝等皆當數數親近而供養之。

Ư chư Phật sở thường tu Phạm hạnh, thụ  
trì Phật Trí, khai thị chúng sinh linh nhập  
kỳ trung, Nhữ đẳng giai đương sắc sắc  
thân cận nhi cúng dường chi.

Tại nơi ở của các Phật thường tu hạnh  
Phạm, nhận giữ Trí tuệ Phật, mở tỏ rõ cho  
chúng sinh giúp nhập vào trong đó, các  
Ngài đều nên thường xuyên thân thiết mà  
cúng dường họ.

所以者何? 若 聲聞 辟支佛 及諸 菩薩,  
能信是十六菩薩所說經法, 受持不毀者。

Sở dĩ giả hà ? Nhược Thanh Văn Bích Chi  
Phật cập chư Bồ Tát, năng tín thị thập lục

**Bồ Tát sở thuyết Kinh Pháp, thụ trì bất hủy giả.**

**Sở dĩ thế nào ? Nếu Thanh Văn Bích Chi Phật và các Bồ Tát, hay tin 16 Bồ Tát đó nói Kinh Pháp, nhận giữ không hủy báng.**

是人皆當得阿耨多羅三藐三菩提，如來之慧。佛告諸比丘。

**Thị nhân giai đương đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, Như Lai chi Tuệ. Phật cáo chư Tỳ Kheo.**

**Người đó đều đang được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, Trí tuệ của Như Lai. Phật bảo các Tỳ Kheo.**

是十六菩薩常樂說是妙法蓮華經，一一菩薩，所化六百萬億那由他恒河沙等眾生。

**Thị thập lục Bồ Tát thường nhạo thuyết thị Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, nhất nhất Bồ Tát sở hóa lục bách vạn ức Na do tha Hằng hà sa đẳng chúng sinh.**

**Mười sáu Bồ Tát đó thường ham thích nói Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, mỗi một Bồ Tát**

**giáo hóa được 600 vạn trăm triệu Na do  
tha Hằng hà sa chúng sinh.**

世世所生與菩薩俱，從其聞法悉皆信解，以此因緣，  
得值四百萬億諸佛世尊 于今不盡。

**Thế thế sở sinh dĩ Bồ Tát câu, tòng kỳ  
văn Pháp tất giai tín giải, dĩ thử Nhân  
duyên, đắc trực tứ bách vạn ức chư Phật  
Thế Tôn vu kim bất tận.**

**Đời đời được sinh theo cùng với Bồ Tát, từ  
họ nghe Pháp đều cùng tin hiểu, vì Nhân  
duyên này, được trực tiếp gặp bốn trăm  
vạn trăm triệu các Phật đến nay chưa hết.**

諸比丘！我今語汝，彼佛弟子十六沙彌，  
今皆得阿耨多羅三藐三菩提。

**Chư Tỳ Kheo ! Ngã kim ngữ Nhữ, bỉ Phật  
Đệ tử thập lục Sa Di, kim giai đắc A Nậu  
Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Các Tỳ Kheo ! Ta nay bảo Ngài, 16 Sa Di  
Đệ tử của Phật đó, nay đều được A Nậu Đa  
La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

於十方國土現在說法，  
有無量百千萬億菩薩聲聞以為眷屬。



Ư thập phương Quốc thổ hiện tại thuyết Pháp, hữu vô lượng bách thiên vạn ức Bồ Tát Thanh Văn dĩ vi quyến thuộc.

Hiện nay nói Pháp ở Đất nước mười phương, có vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Bồ Tát Thanh Văn dùng làm quyến thuộc.

其二 沙彌東方作佛, 一名阿[門(人/(人\*人))]在歡喜國, 二名 須彌頂。

Kỳ nhị Sa Di, Đông phương tác Phật, nhất danh A Xúc, tại Hoan Hỉ Quốc, nhị danh Tu Di Đỉnh.

Hai Sa Di đó, làm Phật ở phương Đông, một tên hiệu A Xúc, ở Nước Hoan Hỉ, hai tên hiệu Tu Di Đỉnh.

東南方二佛, 一名 師子音 二名 師子相。

Đông Nam phương nhị Phật, nhất danh Sư Tử Âm, nhị danh Sư Tử Tướng.

Hai Phật ở phương Đông Nam, một tên hiệu Sư Tử Âm, hai tên hiệu Sư Tử Tướng.

南方二佛, 一名 虛空住 二名 常滅。

Nam phương nhị Phật, nhất danh Hư

**Không Trụ, nhị danh Thường Diệt.**

**Hai Phật ở phương Nam, một tên hiệu Hư Không Trụ, hai tên hiệu Thường Diệt.**

西南方二佛，一名帝相二名梵相。

**Tây Nam phương nhị Phật, nhất danh Đế Tướng, nhị danh Phạm Tướng.**

**Hai Phật ở phương Tây Nam, một tên hiệu Đế Tướng, hai tên hiệu Phạm Tướng.**

西方二佛，一名阿彌陀二名度一切世間苦惱。

**Tây phương nhị Phật, nhất danh A Di Đà, nhị danh Độ Nhất Thiết Gian Khổ Nã.**

**Hai Phật ở phương Tây, một tên hiệu A Di Đà, hai tên hiệu Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Nã.**

西北方二佛，一名多摩羅跋耨檀香神通二名須彌相。

**Tây Bắc phương nhị Phật, nhất danh Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Thần Thông, nhị danh Tu Di Tướng.**

**Hai Phật ở phương Tây Bắc, một tên hiệu Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Thần Thông, hai tên hiệu Tu Di Tướng.**

北方二佛，一名雲自在二名 雲自在王。

**Bắc phương nhị Phật, nhất danh Vân Tự Tại, nhị danh Vân Tự Tại Vương.**

**Hai Phật ở phương Bắc, một tên hiệu Vân Tự Tại, hai tên hiệu Vân Tự Tại Vương.**

東北方佛，名壞一切世間怖畏。

**Đông Bắc phương Phật, danh Hoại Nhất Thiết Thế Gian Bồ Úy.**

**Phật ở phương Đông Bắc, tên hiệu Hoại Nhất Thiết Thế Gian Bồ Úy.**

第十六我 釋迦牟尼佛，於 娑婆 國土，  
成阿耨多羅三藐三 菩提。

**Đệ thập lục Ngã Thích Ca Mâu Ni Phật, ư Sa Bà Quốc thổ, thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Thứ 16 là Ta Thích Ca Mâu Ni Phật, ở Đất nước Sa Bà, thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

諸 比丘！我等為 沙彌 時，

各各教化無量百千萬億恒河沙等眾生，從我聞法，  
為阿耨多羅三藐三 菩提。

**Chư Tỳ Kheo ! Ngã đẳng vi Sa Di thời, các**

các giáo hóa vô lượng bách thiên vạn ức  
Hằng hà sa đấng chúng sinh, tòng Ngã văn  
Pháp, vì A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ  
Đề.

**Các Tỳ Kheo ! Khi Chúng ta là Sa Di, mỗi  
người giáo hóa vô lượng trăm nghìn vạn  
trăm triệu Hằng hà sa chúng sinh, từ Ta  
nghe Pháp, vì A Nậu Đa La Tam Miệu Tam  
Bồ Đề.**

此諸眾生，于今有住 聲聞地者，  
我常教化阿耨多羅三藐三菩提。

Thử chư chúng sinh, vu kim hữu trụ  
Thanh Văn địa giả, Ngã thường giáo hóa A  
Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

**Những chúng sinh này, tới nay có dừng ở  
bậc Thanh Văn đó, Ta thường giáo hóa A  
Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

是諸人等，應以是法漸入 佛道，。所以者何？  
如來智慧難信難解。

Thị chư nhân đấng, ưng dĩ thị Pháp tiệm  
nhập Phật Đạo. Sở dĩ giả hà ? Như Lai Trí  
tuệ nan tín nan giải.

**Những người đó, muốn dùng Pháp đó dần nhập vào Đạo Phật. Sở dĩ thế nào ? Trí tuệ của Như Lai khó tin khó hiểu.**

爾時所化無量恒河沙等眾生者，汝等諸比丘，及我滅度後，未來世中聲聞弟子是也。

**Nhĩ thời sở hóa vô lượng Hằng hà đẵng chúng sinh giả, Nhữ đẵng chư Tì Kheo, cập Ngã diệt độ hậu, Vị lai thế trung Thanh Văn Đệ tử thị dã.**

**Thời đó giáo hóa được vô lượng Hằng hà sa chúng sinh, Ngài cùng các Tì Kheo, và sau khi Ta tạ thế, trong đời Tương lai Thanh Văn Đệ tử cũng là họ.**

我滅度後，復有弟子，不聞是經，不知不覺菩薩所行，自於所得功德生滅度想，當入涅槃。

**Ngã diệt độ hậu, phục hữu Đệ tử, bất văn thị Kinh, bất tri bất giác Bồ Tát sở hạnh, tự ư sở đắc công Đức sinh Diệt độ tưởng, đương nhập Niết Bàn.**

**Sau Ta tạ thế, lại có Đệ tử, không nghe Kinh đó, không biết không giác ngộ hạnh Bồ Tát, tự với do được công Đức, sinh**

**tưởng thành Phật BỒ ĐỀ, đang nhập Niết Bàn.**

我於餘國作佛，更有異名。是人雖生滅度之想，入於涅槃。

**Ngã ư dư Quốc tác Phật, cánh hữu dị danh. Thị nhân tuy sinh Diệt độ chi tưởng, nhập ư Niết Bàn.**

**Ta làm Phật ở Nước khác, cũng có tên khác. Người đó tuy sinh tưởng nhớ thành Phật BỒ ĐỀ, nhập vào Niết Bàn.**

而於彼土求佛智慧，得聞是經，唯以佛乘而得滅度，更無餘乘，除諸如來方便說法。

**Nhi ư bỉ thổ cầu Phật Trí tuệ, đắc văn thị Kinh, duy dĩ Phật Thừa nhi đắc Diệt độ, cánh vô dư Thừa, trừ chư Như Lai Phương tiện thuyết Pháp.**

**Mà ở đất đó cầu Trí tuệ Phật, được nghe Kinh đó, chỉ dùng Bạc Phật mà được thành Phật BỒ ĐỀ, càng không có Bạc khác, trừ các Như Lai Phương tiện nói Pháp.**

諸比丘！若如來自知涅槃時到，眾又清淨，  
信解堅固，了達空法，深入禪定，便集諸菩薩及聲聞  
眾，為說是經。

**Chư Tỳ Kheo ! Nhược Như Lai tự tri Niết  
Bàn thời đáo, Chúng hựu Thanh tịnh, tín  
giải kiên cố, liễu đạt Không Pháp, thâm  
nhập Thiên Định, tiện tập chư Bồ Tát cập  
Thanh Văn chúng, vị thuyết thị Kinh.**

**Các Tỳ Kheo ! Nếu Như Lai tự biết đến thời  
nhập Niết Bàn, Chúng sinh đều Thanh  
tịnh, tin hiểu kiên cố, thông tỏ Pháp Rỗng,  
nhập sâu vào Thiên Định, liền tập hợp các  
Bồ Tát và chúng Thanh Văn, vì nói Kinh  
đó.**

世間無有二乘而得滅度，唯一佛乘得滅度耳。

比丘當知！如來方便，深入眾生之性。

**Thế gian vô hữu nhị thừa nhi đắc Diệt độ,  
duy nhất Phật Thừa đắc Diệt độ nhĩ. Tỳ  
Kheo đương tri ! Như Lai Phương tiện  
thâm nhập chúng sinh chi tính.**

**Thế gian không có hai Bậc mà được thành  
Phật Bồ Đề, chỉ một Bậc Phật được thành**

**Phật Bồ Đề thôi. Tì Kheo nên biết !**

**Phương tiện của Như Lai nhập sâu vào  
tính của chúng sinh.**

知其志樂小法，深著五欲，爲是等故說於涅槃，  
是人若聞則便信受。

**Tri kỳ chí nhạo tiểu Pháp, thâm trước ngũ  
Dục, vị thị đẳng cố thuyết ư Niết Bàn, thị  
nhân nhược văn tác tiện tín thụ.**

**Biết họ ý chí ham thích Pháp nhỏ, nương  
nhờ thâm sâu 5 Tham muốn, vì các việc  
đó nói tới Niết Bàn, người đó nếu nghe  
chắc liền tin nhận.**

譬如五百由旬險難惡道，曠絕無人怖畏之處，  
若有多眾。

**Thí như ngũ bách Do tuần hiểm nạn ác  
đạo, khoáng tuyệt vô nhân bố úy chi xứ,  
nhược hữu đa chúng.**

**Ví như đường đi ác nạn hiểm dài 500 Do  
tuần, nơi hoang vắng sợ hãi tuyệt đối  
không có người ở, nếu có nhiều người.**

欲過此道至珍寶處，有一導師聰慧明達，  
善知險道通塞之相，將導眾人欲過此難。



**Dục quá thử đạo chí trân bảo xứ, hữu nhất đạo Sư thông tuệ minh đạt, thiện tri hiểm đạo thông tắc chi tướng, tương đạo chúng sinh dục quá thử nan.**

**Muốn qua đường này tới nơi có báu vật, có một Thầy dẫn đường thông tuệ sáng suốt, biết rõ tình trạng thông tắc của đường hiểm, sẽ dẫn chúng sinh muốn vượt qua khó khăn này.**

所將人眾，中路懈退，白導師言：我等疲極，而復怖畏，不能復進，前路猶遠，今欲退還。

**Sở tương nhân chúng, trung lộ giải thoái, bạch đạo Sư ngôn : Ngã đẳng bì cực, nhi phục bố úy, bất năng phục tiến, tiền lộ do viễn, kim dục thoái hoàn.**

**Sẽ có những người, giữa đường chán bỏ, báo cáo Thầy dẫn nói rằng : Chúng con quá mệt và cũng sợ hãi, không thể tiến lên, đường phía trước còn xa, nay muốn lui về.**

導師多諸方便，而作是念。此等可愍，云何捨大珍寶而欲退還。

**Đạo Sư đa chư Phương tiện, nhi tác thị niệm. Thử đẳng khả mãn, vân hà xả đại trôn bảo nhi dục thoái hoàn.**

**Thầy dẫn nhiều các Phương tiện, mà làm suy ngẫm đó. Họ thực đáng thương, sao lại bỏ châu báu quý mà muốn lui về.**

作是念已, 以方便力, 於險道中, 過三百由旬, 化作一城, 告眾人言 :

**Tác thị niệm dĩ, dĩ Phương tiện lực ư hiểm đạo trung, quá tam bách Do tuần, hóa tác nhất thành, cáo chúng nhân ngôn :**

**Làm suy ngẫm đó xong, dùng lực Phương tiện ở trong đường hiểm, cách xa 300 Do tuần, biến hóa ra một thành, bảo mọi người nói rằng :**

汝等勿怖, 莫得退還, 今此大城可於中止, 隨意所作, 若入是城, 快得安穩, 若能前至寶所, 亦可得去。

**Nhữ đẳng vật bố, mạc đắc thoái hoàn, kim thử đại thành khả ư trung chỉ, tùy ý sở tác, nhược nhập thị thành, khoái đắc an ổn, nhược năng tiên chí bảo sở, diệc khả đắc khứ.**

Các Ngài đừng sợ, không được lui về, nay có thể nghỉ ở trong thành lớn này, tùy ý hành động, nếu vào thành đó, nhanh được yên ổn, nếu muốn tiến lên tới nơi vật báu, cũng có thể tới được.

是時疲極之眾，心大歡喜，歎未曾有，我等今者免斯惡道，快得安穩。於是眾人前入化城，生已度想，生安穩想。

Thị thời bì cực chi Chúng, tâm đại hoan hỉ, thán vị tăng hữu, Ngã đẳng kim giả miễn tư ác đạo, khoái đắc an ổn. Ư thị chúng nhân tiền nhập hóa thành, sinh dĩ độ tưởng, sinh an ổn tưởng.

Khi đó chúng sinh mệt mỏi nhất, tâm rất vui mừng, khen chưa từng có, Chúng ta hôm nay thoát khỏi đường hiểm ác này, nhanh được yên ổn. Với những người đó tiến vào thành biến hóa, sinh ý tưởng đã được độ thoát, sinh ý tưởng được yên ổn.

爾時 導師 知此人眾既得止息，無復疲倦，即滅化城。語眾人言：

Nhĩ thời đạo Sư tri thử nhân chúng ký đắc

chỉ tức, vô phục bì quyện, tức diệt hóa thành. Ngũ chúng nhân ngôn :

Lúc đó Thầy dẫn biết các người này đã được nghỉ ngơi, không trở lại mệt mỏi, tức thời diệt mất thành biến hóa. Bảo mọi người nói rằng :

汝等去來寶處在近，向者大城，我所化作，  
爲止息耳。

Nhữ đẳng khứ lai, bảo xứ tại cận, hướng giả đại thành, Ngã sở hóa tác, vi chỉ tức nhĩ.

Các Ngài tiến tới nơi báu vật gần đây, về cái thành lớn, do Ta biến hóa ra, dùng để dùng nghỉ thôi.

諸比丘！如來亦復如是，今爲汝等作大導師，  
知諸生死，煩惱惡道，險難長遠，應去應度。

Chư Tì Kheo ! Như Lai diệt phục như thị, kim vị Nhữ đẳng tác đại đạo Sư, tri chư sinh tử, Phiền não ác Đạo, hiểm nạn trường viễn, ưng khứ ưng độ.

Các Tì Kheo ! Như Lai cũng lại như thế, nay vì các Ngài làm Thầy dẫn lớn, biết các

**sinh chết, Phiền não Đạo ác, hiểm nạn xa dài, muốn tới muốn độ thoát.**

若眾生但聞一佛乘者，則不欲見佛，不欲親近，便作是念：佛道長遠，久受勤苦，乃可得成。

**Nhược chúng sinh dẫn văn nhất Phật Thừa giả, tắc bất dục kiến Phật, bất dục thân cận, tiện tác thị niệm : Phật Đạo trường viễn, cứu thụ cần khổ, nãi khả đắc thành.**

**Nếu chúng sinh chỉ nghe một Bạc Phật đó, chắc là không muốn thấy Phật, không muốn thân thiết, liền làm suy ngẫm đó.**

**Đạo Phật xa dài, nhận siêng khổ lâu, mới có thể thành.**

佛知是心，怯弱下劣，以方便力，而於中道爲止息故，說二涅槃。

**Phật tri thị tâm, khiếp nhược hạ liệt, dĩ Phương tiện lực, nhi ư trung đạo vi chỉ tức cố, thuyết nhị Niết Bàn.**

**Phật biết tâm đó, khiếp nhược hèn kém, dùng lực Phương tiện, mà vì làm ra ngừng nghỉ ở giữa đường, nói 2 Niết Bàn.**

若眾生住於二地，如來爾時即便爲說：

汝等所作未辦，汝所住地，近於佛慧，當觀察籌量，所得涅槃非真實也。

**Nhược chúng sinh trụ ư nhị địa, Như Lai nhĩ thời tức tiện vị thuyết : Nhữ đẳng sở tác vị biện, Nhữ sở trụ địa cận ư Phật Tuệ, đương quan sát trừ lượng, sở đắc Niết Bàn phi chân thực dã.**

**Nếu chúng sinh dừng ở nơi thứ 2, Như Lai khi đó liền bảo ngay rằng : Các Ngài làm việc chưa xong, Nơi dừng ở của Ngài gần với Trí tuệ Phật, cần quan sát tính toán, nếu được Niết Bàn cũng chưa phải chân thực.**

但是如來方便之力，於一佛乘分別說三。如彼導師爲止息故，化作大城，既知息已，而告之言：

**Đãn thị Như Lai Phương tiện chi lực, ư nhất Phật Thừa phân biệt thuyết tam. Như bỉ đạo Sư vị chỉ tức cố, hóa tác đại Thành, ký chi tức dĩ, nhi cáo chi ngôn :**

**Chỉ là lực Phương tiện của Như Lai, với một Bậc Phật phân biệt nói ba. Như Thầy**

**dẫn đó vì ngừng nghỉ, hóa làm thành lớn,  
đã biết nghỉ xong, mà bảo nói rằng :**

寶處在近, 此城非實, 我化作耳。爾時 世尊  
欲重宣此義, 而說偈言 :

**Bảo xứ tại cận, thử thành phi thực, Ngã  
hóa tác nhĩ. Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng  
tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :**

**Nơi vật báu gần đây, thành này không  
phải thực, Ta biến hóa làm ra thôi. Lúc đó  
Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc  
bài kệ nói rằng :**

大通智勝佛 十劫坐道場 佛法不現前

**Đại Thông Trí Thắng Phật. Thập Kiếp tọa  
Đạo tràng. Phật Pháp bất hiện tiền.**

**Đại Thông Trí Thắng Phật. Ngồi Đạo tràng  
10 Kiếp. Pháp Phật không hiện ra.**

不得成佛道 諸天神龍王 阿修羅衆等

**Bất đắc thành Phật Đạo. Chư Thiên Thần  
Long Vương. A Tu La chúng đẳng.**

**Chưa được thành Đạo Phật. Các Trời Thần  
Vua Rồng. Các chúng A Tu La.**

常雨於天華以供養彼佛諸天擊天鼓

Thường vũ ư Thiên hoa. Dĩ cúng dưỡng bỉ Phật. Chư Thiên kích Thiên cổ.

Thường rắc xuống hoa Trời. Dùng cúng dưỡng Phật đó. Các Trời đánh trống Trời.

并作衆伎樂香風吹萎華更雨新好者

Tịnh tác chúng kĩ nhạc. Hương phong xuy uỷ hoa. Tiện vũ tân hảo giả.

Đều làm các kĩ nhạc. Gió hương thổi hoa héo. Lại rắc thêm hoa mới.

過十小劫已乃得成佛道諸天及世人

Quá thập tiểu Kiếp dĩ. Nãi đắc thành Phật Đạo. Chư Thiên cập Thế nhân.

Đã qua 10 Kiếp nhỏ. Mới được thành Đạo Phật. Các Trời và người đời.

心皆懷踊躍彼佛十六子皆與其眷屬

Tâm giai hoài dũng dục. Bỉ Phật thập lục tử. Giai dĩ kỳ quyến thuộc.

Tâm đều lại dũng mãnh. 16 con của Phật đó. Đều cùng quyến thuộc đó.

千萬億圍繞俱行至佛所頭面禮佛足

Thiên vạn ức vi nhiều. Câu hành chí Phật



**sở. Đầu diện lễ Phật túc.**

**Nghìn vạn trăm triệu vây quanh. Đều tới  
nơi ở Phật. Phục đĩnh lễ chân Phật.**

而請轉法輪 聖師子 法雨充我及一切

**Nhi thỉnh chuyển Pháp luân. Thánh Sư Tử  
Pháp vũ. Sung Ngã cập nhất thiết.**

**Và mời chuyển vầng Pháp. Mưa Pháp của  
Thánh Sư. Đây Con và tất cả.**

世尊甚難值 久遠時一現 爲覺悟羣生

**Thế Tôn thậm nan trực. Cửu viễn thời  
nhất hiện. Vị giác ngộ quần sinh.**

**Thế Tôn rất khó gặp. Thời lâu dài mới  
hiện. Vì giác ngộ chúng sinh.**

震動於一切 東方諸世界 五百萬億國

**Chấn động ư nhất thiết. Đông phương chư  
Thế giới. Ngũ bách vạn ức Quốc.**

**Chấn động với tất cả. Các Thế giới  
phương Đông. 500 vạn trăm triệu Nước.**

梵宮殿光曜 昔所未曾有 諸梵見此相

**Phạm cung điện quang diệu. Tích sở vị  
tằng hữu. Chư Phạm kiến thử tướng.**

**Sáng rực cung điện Phạm. Trước do chưa từng có. Các Phạm thấy cảnh này.**

尋來至佛所散華以供養并奉上宮殿

**Tâm lai chí Phật sở. Tán hoa dĩ cúng dưỡng. Tịnh phụng thượng cung điện.**

**Tìm tới nơi ở Phật. Rắc hoa dùng cúng dưỡng. Đều dâng hiến cung điện.**

請佛轉法輪以偈而讚歎佛知時未至

**Thỉnh Phật chuyển Pháp luân. Dĩ kệ nhi tán tán. Phật tri thời vị chí.**

**Mời Phật chuyển vàng Pháp. Dùng kệ mà ca ngợi. Phật biết chưa tới thời.**

受請默然坐三方及四維上下亦復爾

**Thụ thỉnh mặc nhiên tọa. Tam Phương cập tứ Duy. Thượng Hạ diệc phục nhĩ.**

**Nhận lời im lặng ngồi. Ba Phương và bốn Hướng. Trên Dưới cũng như thế.**

散華奉宮殿請佛轉法輪世尊甚難值

**Tán hoa phụng cung điện. Thỉnh Phật chuyển Pháp luân. Thế Tôn thậm nan trực.**

**Rắc hoa dâng cung điện. Mời Phật chuyển  
vàng Pháp. Thế Tôn rất khó gặp.**

願以本慈悲廣開甘露門轉無上法輪

**Nguyện dĩ bản Từ Bi. Quảng khai Cam lộ  
môn. Chuyển Vô Thượng Pháp luân.**

**Nguyện dùng Từ Bi trước. Rộng mở môn  
Giới sạch. Chuyển vàng Pháp Bình Đẳng.**

無量慧世尊受彼衆人請爲宣種種法

**Vô lượng Tuệ Thế Tôn. Thụ bử chúng  
nhân thỉnh. Vị tuyên chủng chủng Pháp.**

**Thế Tôn Tuệ vô lượng. Nhận các người đố  
mời. Vì nói đủ loại Pháp.**

四諦十二緣無明至老死皆從生緣有

**Tứ Đế thập nhị Duyên. Vô minh chí Lão  
Tử. Giai tông sinh Duyên hữu.**

**Tứ Đế Khổ 12 Duyên. Ngu tối tới Già Chết.  
Đều từ sinh có Duyên.**

如是衆過患汝等應當知宣暢是法時

**Như thị chúng quá hoạn. Nhữ đẳng ứng  
đương tri. Tuyên sướng thị Pháp thời.**

**Như thế các tội nạn. Các Ngài phải biết.  
Lúc nói tên Pháp đó.**

六百萬億姦得盡諸苦際皆成阿羅漢

**Lục bách vạn ức cai. Đắc tận chư khổ tế.  
Giai thành A La Hán.**

**Hơn 600 vạn trăm triệu. Được hết các bờ  
khổ. Đều thành A La Hán.**

第二說法時千萬恒沙衆於諸法不受

**Đệ nhị thuyết Pháp thời. Thiên vạn Hằng  
sa chúng. Ư chư Pháp bất thụ.**

**Lúc nói Pháp lần hai. Nghìn vạn Hằng sa  
chúng. Không nhận với các Pháp.**

亦得阿羅漢從是後得道其數無有量

**Diệc đắc A La Hán. Tông thị hậu đắc Đạo.  
Kỳ số vô hữu lượng.**

**Cũng được A La Hán. Từ sau đó được  
Đạo. Số đó không có hạn.**

萬億劫算數不能得其邊時十六王子

**Vạn ức Kiếp toán số. Bất năng đắc kỳ  
biên. Thời thập lục Vương tử.**

**Vạn trăm triệu Kiếp tính. Không thể được  
bờ đó. Khi mười sáu con Vua.**

出家作沙彌皆共請彼佛演說大乘法

**Xuất gia tác Sa Di. Giai cộng thỉnh bỉ Phật.**

**Diễn thuyết Đại Thừa Pháp.**

**Xuất gia làm Sa Di. Đều cùng mời Phật đó.**

**Diễn thuyết Pháp Bạc Phật.**

我等及營從皆當成佛道 願得如世尊

**Ngã đẳng cập doanh tông. Giai đương thành Phật Đạo. Nguyên đắc như Thế Tôn.**

**Chúng con cùng 500 theo. Đều đang thành Đạo Phật. Nguyên được như Thế Tôn.**

慧眼第一淨佛知童子心宿世之所行

**Tuệ Nhãn đệ nhất tịnh. Phật tri Đồng tử tâm. Túc thế chi sở hành.**

**Mắt Tuệ sạch bậc nhất. Phật biết tâm Cậu bé. Làm được của Kiếp trước.**

以無量因緣種種諸譬喻說六波羅蜜

**Dĩ vô lượng Nhân duyên. Chủng chủng chư thí dụ. Thuyết lục Ba La Mật.**

**Dùng vô lượng Nhân duyên. Đủ loại các ví dụ. Nói 6 Pháp Niết Bàn.**

及諸神通事分別真實法菩薩所行道

**Cập chư Thần thông sự. Phân biệt chân thực Pháp. Bồ Tát sở hạnh Đạo.**

**Cùng các việc Thần thông. Phân biệt Pháp  
chân thực. Đạo hạnh của Bồ Tát.**

說是法華經 如恒河沙偈 彼佛說經已

**Thuyết thị Pháp Hoa Kinh. Như Hằng hà  
sa kệ. Bử Phật thuyết Kinh dĩ.**

**Nói Kinh Pháp Hoa đó. Kệ như cát sông  
Hằng. Phật đó nói Kinh xong.**

靜室入禪定 一心一處坐 八萬四千劫

**Tĩnh thất nhập Thiền Định. Nhất tâm nhất  
xứ tọa. Bát vạn tứ thiên Kiếp.**

**Phòng vắng nhập Thiền Định. Nhất tâm  
ngồi một nơi. Tám vạn bốn nghìn Kiếp.**

是諸沙彌等 知佛禪未出 爲無量億衆

**Thị chư Sa Di đẳng. Tri Phật Thiền vị  
xuất. Vị vô lượng ức Chúng.**

**Các vị Sa Di đó. Biết Phật chưa xuất  
Thiền. Vì nhiều trăm triệu Chúng.**

說佛無上慧 各各坐法座 說是大乘經

**Thuyết Phật Vô Thượng Tuệ. Các các tọa  
Pháp tòa. Thuyết thị Đại Thừa Kinh.**

**Nói Tuệ Phật Bình Đẳng. Từng người ngồi  
tòa Pháp. Nói Kinh Bạc Phật đó.**

於佛宴寂後宣揚助法化 一一沙彌等

Ư Phật yên tịch hậu. Tuyên dương trợ  
Pháp hóa. Nhất nhất Sa Di đẳng.

Sau yên lặng với Phật. Hóa nói đọc trợ  
Pháp. Mỗi một vị Sa Di.

所度諸衆生有六百萬億恒河沙等衆

Sở độ chư chúng sinh. Hữu lục bách vạn  
ức. Hằng hà sa đẳng Chúng.

Độ được các chúng sinh. Có 600 vạn trăm  
triệu. Chúng như cát sông Hằng.

彼佛滅度後是諸聞法者在在諸佛土

Bỉ Phật diệt độ hậu. Thị chư văn Pháp giả.  
Tại tại chư Phật thổ.

Phật đó sau tạ thế. Những người nghe  
Pháp đó. Các đất Phật khắp nơi.

常與師俱生是十六沙彌具足行佛道

Thường dĩ Sư câu sinh. Thị thập lục Sa  
Di. Cụ túc hành Phật Đạo.

Thường cùng sinh với Thầy. Mười sáu Sa  
Di đó. Hành Đạo Phật đầy đủ.

今現在十方各得成正覺爾時聞法者

Kim hiện tại thập phương. Các đắc thành

**Chính Giác. Nhĩ thời văn Pháp giả.**

**Nay ở tại 10 phương. Đều được thành  
Chính Giác. Thời đó người nghe Pháp.**

各在諸佛所 其有住聲聞 漸教以佛道

**Các tại chư Phật sở. Kỳ hữu trụ Thanh  
Văn. Tiệm giáo dĩ Phật Đạo.**

**Đều ở chỗ các Phật. Nếu dừng ở Thanh  
Văn. Dạy dần bằng Đạo Phật.**

我在十六數 曾亦爲汝說 是故以方便

**Ngã tại thập lục số. Tăng diệc vị Nhữ  
thuyết. Thị cố dĩ Phương tiện.**

**Ta trong số mười sáu. Cũng từng vì Ngài  
nói. Vì thế dùng Phương tiện.**

引汝趨 佛慧 以是本因緣 今說 法華經

**Dẫn Nhữ xu Phật Tuệ. Dĩ thị bản Nhân  
duyên. Kim thuyết Pháp Hoa Kinh.**

**Dẫn Ngài vào Tuệ Phật. Vì Nhân duyên  
trước đó. Nay nói Kinh Pháp Hoa.**

令汝入 佛道 慎勿懷驚懼 譬如險惡道

**Linh Nhữ nhập Phật Đạo. Thận vật hoài  
kinh cụ. Thí như hiểm ác đạo.**



**Giúp Ngài vào Đạo Phật. Thận trọng đừng lo sợ. Ví như đường ác hiểm.**

迥絕多毒獸 又復無水草 人所怖畏處

Quỳnh tuyệt đa độc thú. Hựu phục vô thủy thảo. Nhân sở bố úy xứ.

**Cao vót toàn thú dữ. Lại không có cỏ nước. Người sợ hãi nơi đó.**

無數千萬衆 欲過此險道 其路甚曠遠

Vô số thiên vạn Chúng. Dục quá thử hiểm đạo. Kỳ lộ thậm khoáng viễn.

**Vô số nghìn vạn Chúng. Muốn qua đường hiểm này. Đường đó rất xa vắng.**

經五百由旬 時有一導師 強識有智慧

Kinh ngũ bách Do tuần. Thời hữu nhất đạo sư. Cường thức hữu Trí tuệ.

**Dài năm trăm Do tuần. Thời có một Thầy dẫn. Mạnh giỏi có Trí tuệ.**

明了心決定 在險濟衆難 衆人皆疲倦

Minh liễu tâm quyết định. Tại hiểm tế chúng nạn. Chúng nhân giai bì quyện.

**Tâm sáng suốt quyết định. Trong hiểm cứu các nạn. Các người đều mệt mỏi.**

而白導師言我等今頓乏於此欲退還

**Nhi bạch đạo Sư ngôn. Ngã đẳng kim đốn  
phạp. Ư thử dục thoái hoàn.**

**Mà báo cáo Thầy rằng. Chúng con nay  
chán nản. Lúc này muốn lui về.**

導師作是念此輩甚可愍如何欲退還

**Đạo Sư tác thị niệm. Thử bối thậm khả  
mẫn. Như hà dục thoái hoàn.**

**Thầy làm suy ngẫm đó. Vị này rất đáng  
thương. Sao lại muốn lui về.**

而失大珍寶尋時思方便當設神通力

**Nhi thất đại trân bảo.尋時思方便當設神通力**

**Mà mất báu vật lớn. Tức thời nghĩ Phương  
tiện. Cần dùng lực Thần thông.**

化作大城郭莊嚴諸舍宅周帀有園林

**Hóa tác đại thành quách. Trang nghiêm  
chư xá trạch. Chu táp hữu viên lâm.**

**Hóa làm thành quách lớn. Trang nghiêm  
các nhà ở. Xung quanh có vườn rừng.**

渠流及浴池重門高樓閣男女皆充滿

**Cử lưu cập dục trì. Trùng môn cao lâu**

**các. Nam nữ giai sung mãn.**

**Sông suối và ao đầm. Nhiều cửa lầu gác  
cao. Nam nữ đều tràn đầy.**

即作是化已 慰衆言勿懼汝等入此城

**Tức tác thị hóa dĩ. Ủy chúng ngôn vật cụ.  
Nhữ đẳng nhập thủ thành.**

**Liên làm hóa thành xong. Yên chúng nói  
đừng sợ. Các Ngài vào thành này.**

各可隨所樂 諸人既入城 心皆大歡喜

**Các khả tùy sở lạc. Chư nhân ký nhập  
thành. Tâm giai đại hoan hỉ.**

**Đều được tùy ý vui. Mọi người đã vào  
thành. Tâm đều rất vui mừng.**

皆生安穩想 自謂已得度 導師知息已

**Giai sinh an ổn tưởng. Tự vị dĩ đắc độ.**

**Đạo Sư tri tức dĩ.**

**Đều sinh tưởng yên ổn. Tự coi đã được  
độ. Thầy dẫn biết nghỉ xong.**

集衆而告言 汝等當前進 此是化城耳

**Tập Chúng nhi cáo ngôn. Nhữ đẳng đương  
tiền tiến. Thủ thị hóa thành nhĩ.**

**Họp Chúng mà nói rằng. Các Ngài cần tiến lên. Đây là thành biến hóa.**

我見汝疲極 中路欲退還 故以方便力

**Ngã kiến Nhữ bì cực. Trung lộ dục thoái hoàn. Cố dĩ Phương tiện lực.**

**Ta thấy các Ngài mệt. Giữa đường muốn lui về. Nên dùng lực Phương tiện.**

權化作此城 汝等勤精進 當共至寶所

**Quyền hóa tác thử thành. Nhữ kim cần Tinh tiến. Đương cộng chí bảo sở.**

**Biến hóa làm thành này. Ngài nay cần Tinh tiến. Cần cùng tới chỗ báu.**

我亦復如是 爲一切導師 見諸求道者

**Ngã diệc phục như thị. Vi nhất thiết đạo Sư. Kiến chư cầu Đạo giả.**

**Ta cũng lại như thế. Là Thầy dẫn tất cả. Thấy các người cầu Đạo.**

中路而懈廢 不能度生死 煩惱 諸險道

**Trung lộ nhi giải phế. Bất năng độ sinh tử. Phiền não chư hiểm đạo.**

**Giữa đường mà mệt bỏ. Không thể thoát sinh chết. Phiền não các đường hiểm.**

故以方便力 爲息說 涅槃 言汝等苦滅

**Cố dĩ Phương tiện lực. Vị tức thuyết Niết Bàn. Ngôn Nhữ đẳng Khổ diệt.**

**Nên dùng lực Phương tiện. Vì nghỉ nói Niết Bàn. Nói các Ngài mất Khổ.**

所作皆已辦 既知到 涅槃 皆得 阿羅漢

**Sở tác giai dĩ biện. Kỳ tri đáo Niết Bàn. Giai đắc A La Hán.**

**Làm được đều đã làm. Đã biết tới Niết Bàn. đều được A La Hán.**

爾乃集大衆 爲說眞實法 諸佛方便力

**Nhĩ nãi tập Đại Chúng. Vị thuyết chân thực Pháp. Chư Phật Phương tiện lực.**

**Mới tập hợp Đại Chúng. Vì nói Pháp chân thực. Các lực Phương tiện Phật.**

分別說三乘 唯有一佛乘 息處故說二

**Phân biệt thuyết tam Thừa. Duy hữu nhất Phật Thừa. Tức xứ cố thuyết nhị.**

**Phân biệt nói ba Bạc. Chỉ có một Bạc Phật. Nơi nghỉ nên nói 2.**

今爲汝說實 汝所得非滅 爲佛 一切智

**Kim vị Nhữ thuyết thực. Nhữ sở đắc phi**

**diệt. Vì Phật Nhất thiết Trí.**

**Nay vì Ngài nói thực. Ngài chưa được  
thành Phật. Vì Tất cả Trí Phật.**

當發大精進汝證一切智十力等佛法

**Đương phát đại Tinh tiến. Nhữ chúng Nhất  
thiết Trí. Thập Lực đẳng Phật Pháp.**

**Cần phát Tinh tiến lớn. Ngài chúng Tất cả  
Trí. Mười Lực và Pháp Phật.**

具三十二相乃是眞實滅諸佛之導師

**Cụ tam thập nhị tướng. Nãi thị chân thực  
diệt. Chư Phật chi đạo Sư.**

**Đủ ba mươi hai tướng. Mới là thực thành  
Phật. Các Phật là Thầy dẫn.**

爲息說涅槃既知是息已引入於佛慧

**Vì tức thuyết Niết Bàn. Ký tri thị tức dĩ.**

**Dẫn nhập ư Phật Tuệ.**

**Vì nghỉ nói Niết Bàn. Đã biết nghỉ đó xong.**

**Dẫn nhập vào Tuệ Phật.**

妙法蓮華經卷第三。

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh quyển đệ tam.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa quyển thứ ba.**

南無大通智勝佛。

**Nam mô Đại Thông Trí Thắng Phật.**

**Nam mô Đại Thông Trí Thắng Phật.**

三根普潤。第子蒙恩。化城虛設莫爲真。

**Tam Căn phổ nhuận. Đệ tử môn ân. Hóa Thành hư thiết mạc vi chân.**

**Thấm nhuận khắp ba Căn. Đệ tử được ân.**

**Hóa thành hư ảo không phải thực.**

再觀智勝因。十六王孫。八面證金身。

**Tái quan Trí Thắng nhân. Thập lục Vương tôn. Bát diện chứng kim thân.**

**Xem lại nhân Trí Thắng. Mười sáu Vua tái sinh. Chứng thân vàng tám hướng.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**<http://www.daitangvietnam.com>**

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền phiên âm & lược  
dịch.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt**

**10/2008 (4/2010 -2013).**

=====  
=====

